ĐẠI QUỐC GIA TP. HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2021

I. Thông tin chung

1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường

- Tên tiếng Việt: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
- Tên tiếng Anh: University of Social Sciences and Humanities – Vietnam National University Ho Chi Minh City

1.1. Sứ mạng:

Trường ĐHKHXH&NV là trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học chất lượng cao; cung ứng nguồn nhân lực trình độ cao và có bản sắc riêng trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn; cung cấp các sản phẩm khoa học làm cơ sở cho việc hoạch định chính sách xã hội; góp phần tạo dựng vị thế của KHXH&NV Việt Nam trong khu vực.

1.2. Địa chỉ các trụ sở: Trường có hai cơ sở đào tạo

- Cơ sở chính (cơ sở Đinh Tiên Hoàng): số 10-12 Đinh Tiên Hoàng, phường Bến Nghé, quận 1, Tp.HCM.
- Cơ sở Thủ Đức: Khu phố 6, phường Linh Trung, Thành phố Thủ Đức, Tp.HCM.

1.3. Địa chỉ trang thông tin điện tử của trường: www.hcmussh.edu.vn

2. Quy mô đào tạo chính quy đến 31/12/ 2020. (người học)

STT	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
I	**Chính quy**								
1	**Sau đại học**								
1.1	**Tiến sĩ**								
1.1.1	Quản lý giáo dục	32							32
1.1.2	Lý luận văn học							20	20
1.1.3	Văn học Việt Nam							19	19
1.1.4	Ngôn ngữ Nga							0	0
1.1.5	Triết học							47	47
1.1.6	Chủ nghĩa duy							32	32

	vật biện chứng và duy vật lịch sử								
1.1.7	Lịch sử thế giới							15	15
1.1.8	Lịch sử Việt Nam							35	35
1.1.9	Khảo cổ học							5	5
1.1.10	Ngôn ngữ học							23	23
1.1.11	Văn hoá học							54	54
1.1.12	Xã hội học							19	19
1.1.13	Dân tộc học							29	29
1.1.14	Khoa học thư viện							3	3
1.1.15	Quản lý tài nguyên và môi trường							11	11
1.1.16	Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu							26	26
1.2	**Thạc sĩ**								
1.2.1	Xã hội học							42	42
1.2.2	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh	215							215
1.2.3	Giáo dục học	7							7
1.2.4	Quản lý giáo dục	118							118
1.2.5	Hán Nôm							15	15
1.2.6	Lý luận văn học							12	12
1.2.7	Văn học Việt Nam							33	33
1.2.8	Ngôn ngữ Nga							2	2
1.2.9	Ngôn ngữ Pháp							15	15
1.2.10	Văn học nước ngoài							22	22
1.2.11	Triết học							99	99
1.2.12	Chủ nghĩa xã hội khoa học							13	13
1.2.13	Lịch sử thế giới							13	13
1.2.14	Lịch sử Việt Nam							33	33
1.2.15	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam							47	47
1.2.16	Khảo cổ học							6	6
1.2.17	Ngôn ngữ học							79	79
1.2.18	Văn hoá học							127	127
1.2.19	Chính trị học							18	18
1.2.20	Quan hệ quốc tế							120	120

HCMUSSH

1.2.21	Nhân học							15	15
1.2.22	Dân tộc học							1	1
1.2.23	Địa lý học							9	9
1.2.24	Châu Á học							83	83
1.2.25	Việt Nam học							78	78
1.2.26	Báo chí học							0	0
1.2.27	Khoa học thư viện							16	16
1.2.28	Lưu trữ học							23	23
1.2.29	Đô thị học					23			23
1.2.30	Công tác xã hội							83	83
1.2.31	Quản lý tài nguyên và môi trường							14	14
1.2.32	Tâm lý học lâm sàng							59	59
2	**Đại học**								
2.1	**Chính quy**								
2.1.1	Các ngành đào tạo trừ ngành đào tạo ưu tiên								
2.1.1.1	Ngôn ngữ Anh							1271	1271
2.1.1.2	Giáo dục học	324							324
2.1.1.3	Ngôn ngữ Nga							169	169
2.1.1.4	Ngôn ngữ Pháp							286	286
2.1.1.5	Ngôn ngữ Trung Quốc							618	618
2.1.1.6	Ngôn ngữ Đức							261	261
2.1.1.7	Ngôn ngữ Tây Ban Nha							183	183
2.1.1.8	Ngôn ngữ Italia							157	157
2.1.1.9	Triết học							126	126
2.1.1.10	Tôn giáo học							11	11
2.1.1.11	Lịch sử							284	284
2.1.1.12	Ngôn ngữ học							288	288
2.1.1.13	Văn học							482	482
2.1.1.14	Văn hoá học							295	295
2.1.1.15	Quan hệ quốc tế							835	835
2.1.1.16	Xã hội học							550	550
2.1.1.17	Nhân học							190	190
2.1.1.18	Tâm lý học							446	446
2.1.1.19	Địa lý học							304	304
2.1.1.20	Đông phương học							583	583
2.1.1.21	Nhật Bản học							614	614
2.1.1.22	Hàn Quốc học							609	609
2.1.1.23	Việt Nam học							195	195

HCMUSSH

2.1.1.24	Báo chí							714	714
2.1.1.25	Truyền thông đa phương tiện							140	140
2.1.1.26	Thông tin - thư viện							195	195
2.1.1.27	Quản lý thông tin							152	152
2.1.1.28	Lưu trữ học							309	309
2.1.1.29	Quản trị văn phòng			69					69
2.1.1.30	Đô thị học					282			282
2.1.1.31	Công tác xã hội							238	238
2.1.2	Các ngành đào tạo ưu tiên								
2.1.2.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành							665	665
2.3.1	Ngôn ngữ Anh							513	513
2.4	Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên								
2.4.1	Ngôn ngữ Anh							1117	1117
2.4.2	Giáo dục học	6							6
2.4.3	Ngôn ngữ Pháp							6	6
2.4.4	Ngôn ngữ Trung Quốc							471	471
2.4.5	Ngôn ngữ Đức							1	1
2.4.6	Quan hệ quốc tế							2	2
2.4.7	Xã hội học							1	1
2.4.8	Tâm lý học							379	379
2.4.9	Nhật Bản học							155	155
2.4.10	Hàn Quốc học							157	157
2.4.11	Báo chí							49	49
2.4.12	Công tác xã hội							1	1
2.4.13	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành							2	2
II	**Vừa làm vừa học**								
1	**Đại học**								
1.1	**Vừa làm vừa học**								
1.1.1	Ngôn ngữ Anh							513	513
1.1.2	Triết học							39	39
1.1.3	Nhân học							29	29
1.1.4	Báo chí							530	530
1.1.5	Lưu trữ học							79	79
1.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên								
1.4.1	Ngôn ngữ Anh							71	71
1.4.2	Tâm lý học							30	30
1.4.3	Lưu trữ học							9	9
III	**Đào tạo từ xa**								

HCMUSSH

1	Việt Nam học							23	23

3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển): Xét tuyển

3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (nếu lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia)

STT	Khối ngành/ Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh - 2019			Năm tuyển sinh -2020		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
	Khối ngành I						
1	Giáo dục học	115	73		115	109	
	Tổ hợp 1: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý		7	19		60	22.15
	Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh		30	19		30	21.25
	Tổ hợp 3: Toán, Hóa học, Sinh học		11	19		10	21.25
	Tổ hợp 4: Ngữ văn, Toán, Vật lý		25	19		9	22.15
	Khối ngành V						
2	Đô thị học	65	62		55	59	
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Tiếng Anh		2	20.2		1	22.1
	Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		24	20.2		14	22.1
	Tổ hợp 3: Ngữ văn, Lịch sử, tiếng Anh		11	20.2		5	22.1
	Tổ hợp 4: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý		25	20.2		39	23.1
	Khối ngành VII						
3	Văn học	120	106		127	133	
	Tổ hợp 1: NGỮ VĂN, Lịch sử, Địa lý		64	21.3		88	24.65
	Tổ hợp 2: NGỮ VĂN, Toán, tiếng Anh		31	21.3		33	24.15
	Tổ hợp 3: NGỮ VĂN, Lịch sử, tiếng Anh		11	21.3		12	24.15
4	Ngôn ngữ học	80	60		83	71	
	Tổ hợp 1: NGỮ VĂN, Lịch sử, Địa lý		37	21.7		43	24.3
	Tổ hợp 2: NGỮ VĂN, Toán, tiếng Anh		17	21.7		18	23.5
	Tổ hợp 3: NGỮ VĂN, Lịch sử, tiếng Anh		6	21.7		10	23.5
5	Báo chí_Chất lượng cao	60	36		62	44	
	Tổ hợp 1: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý		9	23.3		9	26.8
	Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh		21	23.3		28	25.4
	Tổ hợp 3: Ngữ văn, Lịch sử, tiếng Anh		6	23.3		7	25.4
6	Báo chí	156	99		101	73	
	Tổ hợp 1: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý		74	24.7		55	27.5
	Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh		15	24.1		12	26.15
	Tổ hợp 3: Ngữ văn, Lịch sử, tiếng Anh		10	24.1		6	26.15
7	Lịch sử	110	68		102	90	
	Tổ hợp 1: Ngữ văn, LỊCH SỬ, Địa lý		57	21.3		82	22.5
	Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh		1	21.3		3	22
	Tổ hợp 3: Ngữ văn, LỊCH SỬ, tiếng Anh		10	21.3		5	22

8	Nhân học	60	47		62	66	
	Tổ hợp : Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý		29	20.3		39	22.25
	Tổ hợp : Ngữ văn, Toán, tiếng Anh		12	20.3		25	21.75
	Tổ hợp : Ngữ văn, Lịch sử, tiếng Anh		6	20.3		2	21.75
9	Triết học	80	24		63	36	
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, tiếng Anh		3	19.5		2	21.25
	Tổ hợp 2: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý		16	19.5		30	21.75
	Tổ hợp 3: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh		2	19.5		2	21.25
	Tổ hợp 4: Ngữ văn, Lịch sử, tiếng Anh		3	19.5		2	21.25
10	Địa lý học	100	67		96	85	
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, tiếng Anh		1	21.1		0	22.25
	Tổ hợp 2: Ngữ văn, Lịch sử, ĐỊA LÝ		49	21.1		71	22.75
	Tổ hợp 3: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh		0	21.1		0	22.25
	Tổ hợp 4: Ngữ văn, ĐỊA LÝ, tiếng Anh		17	21.1		14	22.25
11	Xã hội học	145	112		143	138	
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Hóa học		2	22		3	24
	Tổ hợp 2: Ngữ văn, Lịch sử, tiếng Anh		82	22		14	24
	Tổ hợp 3: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý		19	22		93	25
	Tổ hợp 4: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh		9	22		28	24
12	Thông tin-Thư viện	80	44		62	53	
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, tiếng Anh		0	19.5		3	21
	Tổ hợp 2: Ngữ văn, Lịch sử, tiếng Anh		27	19.5		1	21
	Tổ hợp 3: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý		12	19.5		40	21.25
	Tổ hợp 4: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh		5	19.5		9	21
13	Đông phương học	140	129		157	137	
	Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh		66	22.85		81	24.65
	Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, tiếng Trung		1	22.85		0	24.45
	Tổ hợp 3: Ngữ văn, Lịch sử, tiếng Anh		62	22.85		56	24.45
14	Lưu trữ học	80	77		66	75	
	Tổ hợp 1: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý		59	20.5		54	24.25
	Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh		15	20.5		19	22.75
	Tổ hợp 3: Ngữ văn, Lịch sử, tiếng Anh		3	20.5		2	22.75
15	Văn hóa học	70	71		72	81	
	Tổ hợp 1: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý		62	23		59	25.6
	Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh		6	23		16	24.75
	Tổ hợp 3: Ngữ văn, Lịch sử, tiếng Anh		3	23		6	24.75
16	Công tác xã hội	96	54		91	75	
	Tổ hợp 1: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý		38	20.8		49	22.8
	Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh		14	20.8		23	22
	Tổ hợp 3: Ngữ văn, Lịch sử, tiếng Anh		2	20		3	22
17	Tâm lý học	120	105		126	95	
	Tổ hợp 1: Toán, Hóa học, Sinh học		4	23.78		17	25.9
	Tổ hợp 2: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý		68	23.78		53	26.6
	Tổ hợp 3: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		21	23.5		19	25.9
	Tổ hợp 4: Ngữ văn, Lịch sử, tiếng Anh		12	23.5		6	25.9

18	Nhật Bản học_Chất lượng cao	56	27		62	43	
	Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		14	23.3		19	25
	Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, TIẾNG NHẬT		5	23.3		15	24.5
	Tổ hợp 3: Ngữ văn, Lịch sử, tiếng Anh		8	23.3		9	24.5
19	Nhật Bản học	140	84		96	56	
	Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		51	23.61		27	25.65
	Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, TIẾNG NHẬT		11	23.61		12	25.2
	Tổ hợp 3: Ngữ văn, Lịch sử, tiếng Anh		22	23.61		17	25.2
20	Hàn Quốc học	140	123		146		
	Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh		78	23.45		74	25.2
	Tổ hợp 2: Ngữ văn, Lịch sử, tiếng Anh		45	23.45		29	25.2
	Ngôn ngữ Anh_Chất lượng cao	130	94		133	88	
	Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, TIẾNG ANH		94	24.5		88	25.65
21	Ngôn ngữ Anh	195	161		202	153	
	Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, TIẾNG ANH		161	25		153	26.17
22	Ngôn ngữ Nga	65	53		67	65	
	Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, TIẾNG ANH		53	19.8		65	20
	Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, TIẾNG NGA		0	19.8		0	20
23	Ngôn ngữ Pháp	85	63		87	83	
	Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, TIẾNG ANH		60	21.7		82	23.2
	Tổ hợp : Ngữ văn, Toán, TIẾNG PHÁP		3	21.7		1	22.75
24	Ngôn ngữ Trung Quốc	150	142		141	106	
	Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, TIẾNG ANH		131	23.6		86	25.2
	Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, TIẾNG TRUNG		11	23.6		20	25.2
25	Ngôn ngữ Đức	75	65		83	73	
	Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, TIẾNG ANH		65	22.5		72	23
	Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, TIẾNG ĐỨC		0	20.25		1	22
26	Quan hệ Quốc tế_Chất lượng cao	80	58		83	66	
	Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh		35	24.3		41	25.7
	Tổ hợp 2: Ngữ văn, Lịch sử, tiếng Anh		23	24.3		25	25.4
27	Quan hệ Quốc tế	120	95		123	88	
	Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh		58	24.3		49	26
	Tổ hợp 2: Ngữ văn, Lịch sử, tiếng Anh		37	24.3		39	25.6
28	Ngôn ngữ Tây Ban Nha	50	43		52	48	
	Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, TIẾNG ANH		43	21.9		48	22.5
	Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, TIẾNG PHÁP		0	21.9		0	22.5
	Tổ hợp 3: Ngữ văn, Toán, TIẾNG ĐỨC		0	21.9		0	22.5
29	Ngôn ngữ Italia	50	47		52	48	
	Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, TIẾNG ANH		46	20		48	21.5
	Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, TIẾNG PHÁP		1	20		0	21.5
	Tổ hợp 3: Ngữ văn, Toán, TIẾNG ĐỨC		0	20		0	21.5
30	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành_Chất lượng cao	60	39		62	62	
	Tổ hợp 1: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý		14	22.85		36	25.55
	Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh		19	22.85		20	25

	Tổ hợp 3: Ngữ văn, Lịch sử, tiếng Anh		6	22.85		6	25
31	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	90	98		117	122	
	Tổ hợp 1: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý		77	25.5		88	27.3
	Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh		12	24.5		22	26.25
	Tổ hợp 3: Ngữ văn, Lịch sử, tiếng Anh		9	24.5		12	26.25
32	Quản lý thông tin	60	66		62	69	
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Tiếng Anh		2	21		3	23.75
	Tổ hợp 2: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí		48	21		46	25.4
	Tổ hợp 3: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		12	21		18	23.75
	Tổ hợp 4: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh		4	21		2	23.75
33	Truyền thông đa phương tiện	60	48		62	47	
	Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		20	24.3		13	27
	Tổ hợp 2: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh		14	24.3		15	26.25
	Tổ hợp 3: Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh		14	24.3		19	26.25
34	*Tôn giáo học*				52	11	
	Tổ hợp 1: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh					2	21
	Tổ hợp 2: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí					9	21.5
	Tổ hợp 3: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh					0	21
35	*NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC_Chất lượng cao*				58	41	
	Tổ hợp 1: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh					31	24
	Tổ hợp 2: Toán, Ngữ văn, Tiếng Trung					10	24
36	*QUẢN TRỊ VĂN PHÒNG*				51	54	
	Tổ hợp 1: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh					8	24.5
	Tổ hợp 2: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí					42	26
	Tổ hợp 3:Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh					4	24.5
	Tổng	**3308**	**2563**		**3399**	**2851**	

II. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

1.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- *Tổng diện tích đất của trường:* 213.795 m^2
- *Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): Ký túc xá ĐHQG-HCM đảm bảo 100% nhu cầu nội trú của sinh viên.*
- *Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy:*

Stt	**Loại phòng**	**Số lượng**	**Diện tích sàn xây dựng (m^2)**
TT	**Hạng mục**	**Số lượng**	**Diện tích sàn xây dựng (m2)**

1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của GS, PGS, giảng viên cơ hữu	355	47797
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	3	1855
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	29	4166
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	97	15960
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	103	12071
1.5	Số phòng học đa phương tiện	16	1758
1.6	Phòng làm việc của GS, PGS, giảng viên cơ hữu	107	11987
2	Thư viện, trung tâm học liệu	2	3003
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	14	9198

1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

Stt	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
I.	**Cơ sở Đinh Tiên Hoàng**		
1	Phòng học thông minh-3D D610	· Thiết bị hiển thị tương tác 3D và hệ thống chân di động (Model: ABV595Pro) · Máy chiếu đa năng siêu ngắn, siêu gần kĩ thuật số 3D Casio, Model: XJ·UT310WN · Máy tính bàn hỗ trợ 3D · Hệ thống thiết bị bảng điều khiển không dây · Kính 3D · Máy quay vật thể · Máy tính bảng dạy học và kiểm tra đánh giá học viên · Thiết bị truy cập không dây và phân phối nội dung giáo dục số cho lớp học · Tủ chứa Máy tính bảng · Máy tính bảng · Hệ thống Âm Thanh + 4 x Loa Full MASK8·W + 01 x Ampli công suất CHAMP·3D + Bộ Lọc Âm Thanh (Model: MG10XU) +Tủ âm thanh · Hệ thống UPS	Khối ngành VII
2	Phòng Lab B101B	· Thiết bị Lab Wiscom Multimedia LWM 9200 (01 bộ) · Khối điều khiển hệ thống Lab Wiscom 9200 · Máy Wiscom chuyên dùng cài đặt phần mềm điều khiển Lab · Cassette Wiscom chuyên dùng	Khối ngành VII

HCMUSSH

Stt	Tên	Dạnh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
		· Phầm mềm điều khiển Lab cho 20 học viên · 20 Bộ Student Booth Amplifier & Analyser Wiscom cho học viên · 21 bộ headphone with Microphone cho giáo viên và học viên · Màn chiếu điện điều khiển bằng công tắc (1.78mx1.78m) (01 cái) · Máy chiếu đa năng BenQ SP831 (01 b) · Giá treo máy chiếu trên trần, VGA box, AV box, Cable VGA, Cable AV....(01 phòng) · Đầu DVD player Sony (01 cái) · Hp Laser P2015 dùng để in kết quả trắc nghiệm (01 cái) · UPS 1000 VA cho máy tính chuyên dùng (01 cái) · Hệ thống âm thanh · Hàng ngoại nhập (01 bộ) · Máy lạnh Panasonic 2HP 2cục (01 cái) · Bàn giáo viên chuyên dùng hình chữ L kt: 2x07x1.3m (01 cái) · Ghế xoay lưng có tay vịnh (01 cái) · Ghế xếp lưng tựa (20 cái) · Bàn Lab học sinh 2 chỗ, Kt: 1.2x0.5x0.75m (10 cái)	
3	Phòng Lab B205A	. Máy tính chủ IBM X3650 2Ghz : 01 cái · Máy tính Vwiscom C2D E8400 3GHz: 01 bộ · Máy in laser HP P2014 · Điều khiển g/viên Panel Hiclass V IK590 · Ổn áp 30KVA Hanshin · Máy chiếu Sony VPL·CX150 · Màn chiếu điện Dinon · Máy lạnh Panasonic 2H 2 cục: 4 cái · Hệ thống Lab Hiclass V · Máy tính Wiscom C2D E8400 3GHz: 52 bộ	Khối ngành VII
4	Phòng thực hành biên phiên dịch B104	· Máy tính giảng viên · Máy tính học viên ·Switch Cnet 24 port 10/100 · Bộ điều khiển giáo viên INNOLAB bao gồm: + Bàn điều khiển giáo viên IK·590 + Hộp mở rộng cho giáo viên IK·180 · Khối điều khiển học viên 2 cổng INNOLAB bao gồm + Hộp điều khiển mở rộng 2 cổng IK·220 · Bộ khuếch đại đường truyền INNOLAB bao gồm: + Hộp khuyếch đại đường truyền 8 cổng IK·288 · Bộ chuyển đổi tín hiệu của bàn điều khiển giáo viên INNOLAB bao gồm + Hộp chuyển đổi tín hiệu IK·3000V · Máy chiếu. · Màn chiếu điện 100” · Hệ thống âm thanh: + Ampli Mixer TOA A·2120 H (1 cái)	Khối ngành VII

HNUSH

Stt	Tên	Dạnh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
		+ Khối thu không dây UHF TOA WT·5810 + Bộ micro không dây cầm tay TOA WM5220 + WT5810 (1 bộ) + Loa hộp TOA BS·1030B (2 loa) · Phiên dịch 1 ngôn ngữ cho 2 cabin + Bộ thu không dây cài lưng TOA WT2100 + Tai nghe TOA YP·E401 + Bộ phát không dây cài lưng TOA WM·2100 + Micro cho phiên dịch TOA YP·M101	
5	Phòng thực hành máy tính B101A	. Máy vi tính giáo viên · Máy vi tính cho học viên · Máy chủ HP DL360 Gen9 · Máy chiếu Máy chiếu Sony VPL·EW255 + Giá treo máy · Màn treo điện tử /REMOTE 120" DALITE · UPS cho máy chủ: UPS SANTAK ONLINE 1KVA – MODEL C1K · Ổn Áp Tự Động LiOA 30KVA · 3Phase · Dải Rộng · Máy lạnh Panasonic CS/CU¬S18KKH¬8 · Máy in: HP LaserJet Pro 400 Printer M401D · Máy Photo Scanner: HP Scanjet G4010 Photo Scanner · Hệ thống mạng: + Switch 24port 10/100Mbps + Tủ Rack: VIETRACK V·Series Server Cabinet + Thiết bị phát wifi · Hệ thống âm thanh: + Ampli 120W TOA + Loa hộp TOA treo tường 30W + Micro điện động có dây TOA + Micro không dây TOA + Hộp thu tín hiệu TOA	Khối ngành I Khối ngành III Khối ngành V Khối ngành VII
6	Phòng Nghiên cứu và sưu tầm di sản Hán Nôm A211	· Máy ảnh KTS Sony HX100V · Máy quay KTS Sony HDR·XR160E · Máy scanner HP G4010 · Máy scanner HP Scanjet 3000 · Máy chiếu đa năng Dell 1610HD · Tivi Sony LCD 32" · Máy chiếu camera vật thể Samsung · Máy tính xách tay Sony Vaio VPC·CA35FG · Máy tính bàn thương hiệu Việt Nam · Máy in Laser A4 HP P2035 · Máy in Laser A3 HP 5200 · Máy photocopy lớn Sharp 5520N · Máy photocopy nhỏ Sharp A4 M201 · Máy Scan canon · Máy lạnh Panasonic 2 khối 1,5HP	Khối ngành VII
7	Phòng thực hành Ngữ âm	· Máy in HP Color Laserjet CP3525NP · Bộ lưu điện Online APC	Khối ngành

Stt	Tên	Dạnh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
	học C411	· Máy photo Fuji Xerox 3007DDP · Máy chiếu Sony VPL·CX150 · Máy xử lý, phân tích ngữ âm · Máy ghi âm KTS Tascam DR07 · Bộ chương trình giả định thực nghiệm · Thiết bị đo đa năng p/tích tín hiệu · Thiết bị p/tích và hiển thị tần số · Thiết bị và phần mềm công cụ	VII
8	Phòng Thực hành tin học B203	· Máy chủ . Máy chiếu, màn chiếu . Dàn âm thanh (1 ampli +2 loa + 1 Mcro) . Ổn áp . Bộ UPS . Bàn máy tính . Máy tính thương hiệu Việt Nam Wiscom Digital Intel Core i3 4150: 31 máy. · Máy in OKI: 01 máy.	Khối ngành I Khối ngành III Khối ngành V Khối ngành VII
9	Phòng thực hành báo chí – Khoa BC TT B102	· Máy ảnh số Sony DSC S85 · Máy ảnh Sony DSC F707 · Đèn Luxmen 1000W · Ong kính Nikon 70·300ED · Máy quay phim DCR · SR 200E · Dàn âm thanh (1 ampli +2 loa + 1 Mcro) · Tivi LCD Sony 32 Inch · Máy tính Core i3·3220 (3,3GHZ) · Máy tính core i3·4160 · Máy quay video AG·AS900EN · Bộ c/ mạch tín hiệu dữ liệu h/ảnh Atem television · Máy tính chủ HP Z440+bản quyền Phần mềm Adobe · Đèn led+phụ kiện	Khối ngành VII
10	Phòng Thực tập Multimedia A114	· Hệ thống mạng · Ổn áp Lioa 30000W · UPS HP9116C·1KT · Máy in HP 1606DN · Máy lạnh Pana 2HP: 4 Cái· · Máy chiếu · Máy tính Wiscom i5 650 : 51 Cái · Máy tính chủ Dell T610 E5520 · Micro không dây UHFWM·5520	Khối ngành I Khối ngành III Khối ngành V Khối ngành VII
11	Phòng Tra cứu dữ liệu A010	· Bộ UPS Sunpac 3KVA On·line · Thiết bị mạng (3 bộ HP Swich 2424M Hub + cáp + AMP) · Máy chủ IBM Net finity 5100 PIII 800MHZ · Máy chủ Server IBM System x 3650 demsey (Rack 2U) + cài đặt · Ổ đĩa cứng 40 Gb·7200rpm · Máy lạnh Panasonic 2HP 2khối · Máy trạm Wiscom Core i5	Khối ngành I Khối ngành III Khối ngành V Khối ngành VII

HUSSH

Stt	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
II.	**Cở sở Linh Trung - Thủ Đức**		
1	Phòng Thông tin Nhật Bản A16	· Máy in HP Laserjet 1160 · Dàn máy LG LM-D2360 · Máy lạnh National 1 cụm-2HP · Bàn làm việc 1,2x0,6x0,75m · Bàn vi tính 0,8x0,6x0,75m · Bàn họp 1x0,5x0,75m	Khối ngành VII
2	Bảo tàng Văn hoá Lịch sử (Nhà NV.A1)	· Máy lạnh Panasonic 2HP (01 cái) · Máy vi tính Core Dual E2160 (1.8G) 775·BUS800 (01 bộ) · Máy scanjet G3010 Scanner (01 cái) · Máy in laserjet 1160 (01 cái) · MTXT Compaq V6217TU, Core 2 Duo T7200(2x2.0GHZ)(01bộ) · Máy chiếu BENQ PB 831 DLP Projector (01 cái) · Máy chiếu đa năng Panasonic PT·LB60EA (01 cái) · Máy ảnh kỹ thuật số Sony DSLR·A380L (02 cái) · Tivi LCD Samsung Series 5 40" LA40B530 (01 cái) · Máy quay phim Sony HDR·XR520E (01 cái) · Máy vi tính để bàn Elead M675 G41 C2DE7500 (02 bộ · Máy tính xách tay Dell Inspiron CD P7350 (02 Cái) · Máy photocopy Toshiba c·studio 355 (01 Bộ) · Máy in laser A4 HP laserjet P2055D (02 CáI) · Đầu DVD JVC XV·N380B (03 cái) · Máy hút bụi Hitachi CV BH18 (02 cái) · Máy ghi âm kỹ thuật số Sony ICD·PX720 (01 cái) · Máy ghi âm kỹ thuật số Sony ICD·Ux200F (01 cái) · Máy quét ảnh HP Scanjet G4010 Photo Scanner (01 cái) · Máy hút bụi cầm tay Bosch BKS4033 (02 cái) · Micro không dây Boss TM·777 (01 cái) · Máy lạnh Toshiba 2HP + vật tư và công (01 bộ) · Máy tính bàn (01 bộ)	Khối ngành VII
3	Phòng Đọc Đa Phương tiện H02	· Tủ Rack (42U cabinet, 2 door, 2fans, Depth 1000) + TB mạng · Amply xách tay · Dàn máy JVC UX·G68: 2 Cái · Window Server · Máy chủ Server HP DL360G5 · Máy tính trạm HP DX 2700 :40 bộ · Switch Nortel 8306 · Thiết bị mạng (3bộ linksys + 40 cái Wireless·G WMP54G) · Vietrack Cabinat + lắp đặt · Máy in HP Laserjet 5200 DTN · Máy in HP color Laserjet 3600DN · Máy chiếu Optoma EP·780	Khối ngành I Khối ngành III Khối ngành V Khối ngành VII

Stt	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
		· Bộ lưu trư? điện SUA 2200RMI2U · Máy HP Scanjet G4050 · Tivi LCD Sony KLV 40S200A · Máy quay phim Sony DCR·DVD 808E · Hệ thống camera quan sát Sony SNC·RZ25P · Phần mềm quản lý Camera Sony IMZ·RS401 · Đầu máy DVD Sony K56P: 2 Cái · Máy chiếu Overhead 3M·1810 · Màn chiếu điện Dalite 72 X 96" · Máy chủ Sun storage Tek 6140array 2500GB	
4	Phòng Lab A22	· Bộ điều khiển giáo viên Hiclass V · Khối điều khiển học viên 2 cổng Hiclass V · Bộ khuếch đại đường truyền 8 cổng IK·288 · Bộ chuyển đổi tín hiệu của bàn điều khiển giáo viên Hiclass V: 'Hộp chuyển đổi tín hiệu IK·3000V · Full Duplex Headset with Stereo Microphone Hiclass LH·790 · Hệ thống Cable cho thiết bị Lab · Máy trạm: · Máy chủ HP DL360 Gen9 · Máy chiếu Sony VPL·EW255 + Giá treo máy ·Màn treo điện tử /REMOTE 120” DALITE ·UPS cho máy chủ: UPS SANTAK ONLINE 1KVA – MODEL C1K ·Ổn Áp Tự Động LiOA 30KVA · 3Phase · Dải Rộng ·Máy lạnh Panasonic CS/CU¬S18KKH¬8 ·Máy in: HP LaserJet Pro 400 Printer M401D ·Máy Photo Scanner: HP Scanjet G4010 Photo Scanner ·Hệ thống mạng: + Switch 24port 10/100Mbps + 2 port 10/100/1000Mbps: HP 1910·24 Switch + Tủ Rack: VIETRACK V·Series Server Cabinet 27U 600 X 800 (VRV27·680)	Khối ngành VII
5	Phòng Lab A23	·Bộ điều khiển giáo viên Hiclass V · Khối điều khiển học viên 2 cổng Hiclass V · Bộ khuếch đại đường truyền 8 cổng IK·288 · Bộ chuyển đổi tín hiệu của bàn điều khiển giáo viên Hiclass V: · Hộp chuyển đổi tín hiệu IK·3000V · Full Duplex Headset with Stereo Microphone Hiclass LH·790 · Hệ thống Cable cho thiết bị Lab · Máy trạm: · Máy chủ HP DL360 Gen9 · Máy chiếu Sony VPL·EW255 + Giá treo máy ·Màn treo điện tử /REMOTE 120” DALITE ·UPS cho máy chủ: UPS SANTAK ONLINE 1KVA – MODEL C1K	Khối ngành VII

Stt	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
		·Ổn Áp Tự Động LiOA 30KVA · 3Phase · Dải Rộng ·Máy lạnh Panasonic CS/CU¬S18KKH¬8 ·Máy in: HP LaserJet Pro 400 Printer M401D ·Máy Photo Scanner: HP Scanjet G4010 Photo Scanner ·Hệ thống mạng: + Switch 24port 10/100Mbps + 2 port 10/100/1000Mbps: HP 1910·24 Switch + Tủ Rack: VIETRACK V·Series Server Cabinet 27U 600 X 800 (VRV27·680)	
6	Phòng Lab A24	. Máy chủ ·Máy tính giáo viên thương hiệu Việt Nam ·Máy tính thương hiệu Việt Nam ·Dual·Band Smart Wi·Fi Wireless Router ·Ổn áp 20KVA, 3pha ·Hệ thống thiết bị kết nối mạng ·Switch 24 port 10/100/1000 Mbps · Hệ thống thiết bị cho phòng Multimedia Hiclass X 40 học viên ·Bộ thiết bị điều khiển dành cho giáo viên ·Full Duplex Headset with Stereo Microphone Hiclass LH·790 ·Hệ thống Cable âm thanh và hình ảnh kết nối các thiết bị Hiclass X ·Vật tư thi công lắp đặt hệ thống thiết bị Hiclass X ·Ampli 120W ·Loa hộp TOA treo tường 30W ·Micro điện động có dây ·Micro không dây + Hộp thu tín hiệu	Khối ngành VII
7	Phòng Nghiên cứu và Thực hành Đô thị học (Nhà B)	· Máy chủ Dell (01 bộ) · Máy Photocopy (01 máy) · Máy chiếu (1 bộ) · Màn chiếu điện (1 cái) · UPS cho máy chủ S (01 cái) · Ổn áp 30KVA, 3 pha khô Lioa SH3·30K (1 cái) · Máy lạnh Panasonic 2HP CS·S18MKH (04 cái) · Máy in HP LaserJet P2055d, tự động đảo 2 mặt bản in (1 cái) · Máy Scaner HP Scanjet G4050 Photo Scanner (01 cái) · Máy in Laser màu khổ A3 Oki C830n (01 cái) · Máy chụp hình Canon (2cái) · Máy quay phim SONY HDR·XR150E (2 máy) · Hệ thống mạng: Switch 24port (3 cái), Tủ Rack 19"(1 cái), Wireless·N (1 cái) · Ampli TOA 120W A·2120 (01 cái) · Micro (01 bộ) · TIVI LED 40 inch (01 cái) · Đầu đĩa DVD PIONEER DV·320·K (01 cái)	Khối ngành V

HUIUSH

Stt	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
		· Loa hộp treo tường 30W TOA BS·1030B · Micro · Máy tính	
8	Phòng Sưu tầm và nghiên cứu KHXH&NV về biển đảo (Nhà NV.A1)	· Máy tính XT HP DV4T·1435DX · Máy Workstation Dell precision T7600 chassis · Máy tính xách tay Dell Latitude E6530 · Ổ cứng ngoài Synology Nas server DS413 · Máy in màu HP laserjet pro 400 color M451dn · Máy scan tài liệu HP pro 3000 · Máy photocopy màu Gestetner MP C2000 · Máy chiếu Sony VPL CX275 · Thiết bị trình chiếu không dây Optoma WS9211G · Máy định vị cầm tay GPS Garmin Oregon 550T · Máy quay video Sony HDR·PJ760VE · Máy ảnh Sony DSC·HX200V · Ống nhòm · Máy chủ dell poweredge r720 · Máy tính để bàn dell inpiron 3647 · Máy quét mã vạch 2 chiều motorola ds3408 · Máy kiểm kho motorola mc9596 · Camera quan sát snm saiv·500d30 · Đầu ghi hình rifatron mh3·16u · HDD 4tb western · Màn hình quan sát 20 inch dell · Bảng tương tác intech board cp 8088 · Thiết bị quản lý máy chủ lcd kvm switch 8 port aten cl1008m	Khối ngành VII
9	Phòng thí nghiệm môi trường – Khoa Địa lý C2-04	· Kính hiển vi sinh học Meiji · Máy đo PH để bàn Jenway 3310 · Nồi hấp tiệt trùng Huxley · Tủ ấm Memmert BE400 · Máy National 1 cụm·2HP · Bể rửa siêu âm FS Minor·Decon Anh · Jar·Tester Hàn Quốc · Máy in HP Laser Jet 2200 · Máy khuấy từ gia nhiệt·IKA Đức · Tủ sấy Memmert UM400 Đức · Máy đo pH cầm tay MP·120BE Thụy sỹ · Máy đo pH để bàn MP·220K Thụy sỹ · Điện cực pH Anh · Tủ ổn nhiệt cho BOD·Đức · Thiết bị lấy mẫu khí·Đức · Thiết bị đo BOD 12 chỗ·Đức · Hệ thống máy quang phổ tự ngoại khả biến UV·1700 · Bộ phá mẫu COD CR3200 WTW – Đức · Máy đo độ dẫn CON 2700	Khối ngành VII
10	Phòng thiết kế mô hình – Khoa	. Máy khắc laser	Khối ngành V

HCMUSSH

Stt	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
	Đô thị học (Nhà B)	· Máy in Laser A4 HP 2035 · Máy tính bàn . Máy lạnh · Mô hình mẫu	
11	Phòng Thực hành Multimedia – (P. B37 Nhà học B)	· Máy tính bàn (51 bộ) · Màn chiếu điện (1 cái) · Máy chiếu · UPS cho máy chủ (01 cái) · ổn áp 30KVA (1 cái) · Máy lạnh (04 cái) · Hệ thống mạng: Switch 24port (3 cái), Tủ Rack 19"(1 cái), (1 Hệ Thống) · Ampli TOA (01 cái) · Loa hộp treo tường 30W TOA BS·1030B (4 cái) · Micro	Khối ngành I Khối ngành III Khối ngành V Khối ngành VII
12	Phòng Thực tập tin học A11	· Máy vi tính giáo viên · Máy vi tính cho học viên · Máy chủ sever · Máy chiếu · Màn treo điện tử · UPS cho máy chủ · Ổn Áp · Máy lạnh + Switch + Tủ Rack · Hệ thống âm thanh: + Ampli 120W + Loa hộp + Micro có dây	Khối ngành I Khối ngành V Khối ngành VII
13	Phòng Thực tập tin học A21	· Máy vi tính giáo viên · Máy vi tính cho học viên · Máy chủ HP DL360 Gen9 · Máy chiếu Máy chiếu Sony VPL·EW255 + Giá treo máy · Màn treo điện tử /REMOTE 120” DALITE · UPS cho máy chủ: UPS SANTAK ONLINE 1KVA – MODEL C1K · Ổn Áp Tự Động LiOA 30KVA · 3Phase · Dải Rộng · Máy lạnh Panasonic CS/CU¬S18KKH¬8 · Máy in: HP LaserJet Pro 400 Printer M401D · Máy Photo Scanner: HP Scanjet G4010 Photo Scanner · Hệ thống mạng: + Switch 24port 10/100Mbps + Tủ Rack: VIETRACK V·Series Server Cabinet + Thiết bị phát wifi · Hệ thống âm thanh: + Ampli 120W TOA + Loa hộp TOA treo tường 30W	Khối ngành I Khối ngành III Khối ngành V Khối ngành VII

HCMUSSH

Stt	Tên	Dạnh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
		+ Micro điện động có dây TOA + Micro không dây TOA + Hộp thu tín hiệu TOA	
14	Phòng Thực tập tin học A31	· Máy vi tính giáo viên: · Máy chủ HP · Máy chiếu Máy chiếu Sony VPL·EW255 + Giá treo máy · Màn treo điện tử /REMOTE 120" DALITE · UPS cho máy chủ: UPS SANTAK ONLINE 1KVA – MODEL C1K · Ổn Áp Tự Động LiOA 30KVA · 3Phase · Dải Rộng · Máy lạnh Panasonic CS/CU¬S18KKH¬8 · Máy in: HP LaserJet Pro 400 Printer M401D · Máy Photo Scanner: HP Scanjet G4010 Photo Scanner · Hệ thống mạng: + Switch 24port 10/100Mbps + Tủ Rack: VIETRACK V·Series Server Cabinet + Thiết bị phát wifi · Hệ thống âm thanh: + Ampli 120W TOA + Loa hộp TOA treo tường 30W + Micro điện động có dây TOA + Micro không dây TOA + Hộp thu tín hiệu TOA	Khối ngành I Khối ngành III Khối ngành V Khối ngành VII
15	Phòng hệ thống thống tin Địa lý GIS – Khoa Địa lý	· Máy in HP Desjet 1120C · Máy định vị GPS cầm tay Garmin GPS V · Cáp truyền số liệu từ GPS sang PC · Máy in HP Deskjet 6540 · Máy tính Core Duo E6400 · Máy tính C2D 7500 2.93GHZ	Khối ngành V Khối ngành VII

1.3. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo…sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Khối ngành đào tạo/Nhóm ngành	Số lượng
1	Khối ngành I	3,922 nhan đề / 7,789 bản
2	Khối ngành III	2,802 nhan đề / 6,418 bản
3	Khối ngành V	1,984 nhan đề / 5,068 bản
4	Khối ngành VII	72,723 nhan đề / 165,948 bản

HCMUSSH

1.4. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh - trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành giáo Giáo dục Mầm non.

TT	Họ Và Tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
					Đại học	
					Mã	Tên ngành
1	Bạch Thị Ngọc Dung		ThS		7140101	Giáo dục học
2	Bùi Hà Phương		TS		7320201	Thông tin - thư viện
3	Bùi Hải Đăng		TS		7310206	Quan hệ quốc tế
4	Bùi Hồng Hạnh		TS		7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
5	Bùi Huỳnh Thủy Thương		ThS		7220201	Ngôn ngữ Anh
6	Bùi Mỹ Hạnh		TS		7220202	Ngôn ngữ Nga
7	Bùi Ngọc Quang		ThS	x		
8	Bùi Thị Duyên Hải		ThS		7310630	Việt Nam học
9	Bùi Thị Hạnh Quyên		TS		7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
10	Bùi Thị Minh Hà		ThS		7310301	Xã hội học
11	Bùi Thị Mỹ Linh		ThS		7310614	Hàn Quốc học
12	Bùi Thị Thanh Tuyền		ThS		7760101	Công tác xã hội
13	Bùi Thị Thuý Nga		ThS		7220202	Ngôn ngữ Nga
14	Bùi Thu Hằng		ThS		7320201	Thông tin - thư viện
15	Bùi Việt Thành		ThS		7229040	Văn hoá học
16	Bùi Vũ Bảo Khuyên		ThS		7320201	Thông tin - thư viện
17	Cái Thi Thủy		TS		7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
18	Cao Hồng Châu		ThS	x		
19	Cao Thanh Tâm		ThS		7310301	Xã hội học
20	Cao Thị Châu Thủy		TS		7220201	Ngôn ngữ Anh
21	Cao Thị Phương Dung		TS		7220201	Ngôn ngữ Anh
22	Cao Thu Nga		ThS	x		
23	Cao Văn Quang		ThS		7760101	Công tác xã hội
24	Cao Xuân Long	PGS	TS		7229001	Triết học
25	Châu Ngọc Thái		ThS		7310501	Địa lý học
26	Châu Thị Thu Thủy		ThS		7310501	Địa lý học
27	Châu Văn Ninh		ThS		7310302	Nhân học
28	Chu Duy Ly		ThS		7310608	Đông phương học
29	Đặng Hoàng Lan		TS		7229009	Tôn giáo học
30	Đặng Kiên Trung		ThS		7220208	Ngôn ngữ Italia
31	Đặng Nguyễn Anh Chi		ThS		7220201	Ngôn ngữ Anh
32	Đặng Nguyễn Thiên Hương		ThS		7580112	Đô thị học
33	Đặng Thị Kim Oanh		TS		7229009	Tôn giáo học
34	Đặng Thị Trà My		CN		7220206	Ngôn ngữ Tây Ban Nha
35	Đặng Thị Tú		ThS		7220201	Ngôn ngữ Anh
36	Đặng Thị Vân Di		ThS		7220201	Ngôn ngữ Anh

37	Đặng Văn Thắng	PGS	TS		7310608	Đông phương học
38	Đào Lê Na		TS		7320101	Báo chí
39	Đào Mục Đích		TS		7220208	Ngôn ngữ Italia
40	Đào Tuấn Hậu		TS		7229001	Triết học
41	Đào Vân Vy		TS		7140101	Giáo dục học
42	Diệp Thanh Hoài		ThS		7220203	Ngôn ngữ Pháp
43	Đinh Lư Giang		TS		7220206	Ngôn ngữ Tây Ban Nha
44	Đinh Ngọc Thạch	PGS	TS		7229001	Triết học
45	Đinh Thị Dung		TS		7229040	Văn hoá học
46	Đinh Thị Kim Thoa		ThS		7310613	Nhật Bản học
47	Đinh Văn Chiến		ThS	x		
48	Đỗ Diệu Khuê		TS		7310206	Quan hệ quốc tế
49	Đỗ Huyền Thanh		ThS		7220206	Ngôn ngữ Tây Ban Nha
50	Đỗ Thanh Hà		TS		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
51	Đỗ Thị Hạnh		TS		7229010	Lịch sử
52	Đỗ Thị Nga		TS		7760101	Công tác xã hội
53	Đỗ Thúy Hà		TS		7220201	Ngôn ngữ Anh
54	Đỗ Văn Học		TS		7320303	Lưu trữ học
55	Đỗ Văn Thắng		TS		7320303	Lưu trữ học
56	Đoàn Diệp Thùy Dương		ThS		7580112	Đô thị học
57	Đoàn Duyên Anh		ThS		7310608	Đông phương học
58	Đoàn Hữu Hoàng Khuyên		ThS		7320101	Báo chí
59	Đoàn Mỹ Linh Chi		ThS		7220203	Ngôn ngữ Pháp
60	Đoàn Thị Ngân		ThS	x		
61	Đoàn Thị Quỳnh Như		TS		7310608	Đông phương học
62	Đoàn Thị Thu		TS		7320201	Thông tin - thư viện
63	Dương Hoàng Lộc		TS		7229009	Tôn giáo học
64	Dương Hồng Ngọc		CN		7220206	Ngôn ngữ Tây Ban Nha
65	Dương Kiều Linh	PGS	TS		7229010	Lịch sử
66	Dương Minh Quang	PGS	TS		7140101	Giáo dục học
67	Dương Ngọc Dũng		TS		7310206	Quan hệ quốc tế
68	Dương Thành Thông		ThS		7229010	Lịch sử
69	Dương Thị Hữu Hiền		ThS		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
70	Dương Thị My Sa		ThS	x		
71	Dương Thị Phương Chi		ThS		7320201	Thông tin - thư viện
72	Dương Thị Trinh		TS		7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
73	Dương Văn Hiền		TS		7140101	Giáo dục học
74	Dương Văn Tú		ThS	x		
75	Hà Minh Minh Đức		ThS		7320303	Lưu trữ học
76	Hà Thị Kim Chi		ThS		7320303	Lưu trữ học
77	Hà Thị Minh Phúc		ThS		7310501	Địa lý học

78	Hà Thị Sương		ThS	x		
79	Hà Văn Tú		ThS		7140101	Giáo dục học
80	Hàn Hồng Diệp		ThS		7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
81	Hồ Hồng Ân		ThS		7220208	Ngôn ngữ Italia
82	Hồ Hồng Linh		ThS		7140101	Giáo dục học
83	Hồ Khánh Vân		TS		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
84	Hồ Minh Quang		TS		7310608	Đông phương học
85	Hồ Quang Viên		ThS	x		
86	Hồ Sơn Diệp		TS		7229010	Lịch sử
87	Hồ Thị Lệ Thủy		ThS		7310613	Nhật Bản học
88	Hồ Thị Tố Nga		TS		7220203	Ngôn ngữ Pháp
89	Hồ Tiểu Bảo		ThS		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
90	Hồ Võ Quế Chi		TS		7220201	Ngôn ngữ Anh
91	Hoàng Cẩm Thanh		ThS		7310206	Quan hệ quốc tế
92	Hoàng Hà		TS		7140101	Giáo dục học
93	Hoàng Mai Khanh		TS		7140101	Giáo dục học
94	Hoàng Minh Tố Nga		TS		7310401	Tâm lý học
95	Hoàng Ngọc Minh Châu		TS		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
96	Hoàng Quang Cương		ThS		7340406	Quản trị văn phòng
97	Hoàng Thanh Nga		ThS		7340406	Quản trị văn phòng
98	Hoàng Thị Thu Thủy		ThS		7310608	Đông phương học
99	Hoàng Thị Trang		ThS		7310614	Hàn Quốc học
100	Hoàng Tố Nguyên		TS		7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
101	Hoàng Trọng Tuân		TS		7310501	Địa lý học
102	Hoàng Văn Việt	PGS	TS		7310608	Đông phương học
103	Huỳnh Anh Khoa		ThS		7220202	Ngôn ngữ Nga
104	Huỳnh Công Hiển		TS		7220206	Ngôn ngữ Tây Ban Nha
105	Huỳnh Đức Thiện		TS		7229010	Lịch sử
106	Huỳnh Kim Ngân		ThS		7310614	Hàn Quốc học
107	Huỳnh Minh Tuấn		ThS		7320101	Báo chí
108	Huỳnh Ngọc Thu	PGS	TS		7310302	Nhân học
109	Huỳnh Nguyễn Thùy Trang		ThS		7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
110	Huỳnh Như Phương	GS	TS		7229030	Văn học
111	Huỳnh Phương Anh		TS		7310613	Nhật Bản học
112	Huỳnh Quốc Duy		ThS		7220208	Ngôn ngữ Italia
113	Huỳnh Thị Hồng Hạnh		TS		7229020	Ngôn ngữ học
114	Huỳnh Thị Phương Duyên		ThS	x		
115	Huỳnh Trọng Hiền		TS		7310613	Nhật Bản học
116	Huỳnh Văn Chẩn		TS		7760101	Công tác xã hội
117	Huỳnh Văn Thông		TS		7320101	Báo chí
118	Khưu Chí Minh		TS		7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc

119	La Duy Tân		ThS		7310614	Hàn Quốc học
120	La Mai Thi Gia		TS		7229030	Văn học
121	Lâm Hoài Bách Cát		ThS		7320104	Truyền thông đa phương tiện
122	Lâm Ngọc Linh		ThS	x		
123	Lâm Như Bảo Trân		ThS		7220201	Ngôn ngữ Anh
124	Lê Chí Lâm		ThS		7310501	Địa lý học
125	Lê Đặng Thảo Uyên		ThS		7310608	Đông phương học
126	Lê Đức Duy		ThS		7220201	Ngôn ngữ Anh
127	Lê Giang	PGS	TS		7229030	Văn học
128	Lê Hải Nguyên		ThS		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
129	Lê Hiền Anh		ThS		7310614	Hàn Quốc học
130	Lê Hoàng Bảo Trâm		TS		7310614	Hàn Quốc học
131	Lê Hoàng Dũng		TS		7220201	Ngôn ngữ Anh
132	Lê Hoàng Thế Huy		ThS		7310401	Tâm lý học
133	Lê Hồng Giang		ThS	x		
134	Lê Hồng Hiệp		TS		7310206	Quan hệ quốc tế
135	Lê Hồng Phước		TS		7220203	Ngôn ngữ Pháp
136	Lê Hữu Phước		TS		7320303	Lưu trữ học
137	Lê Minh Công		TS		7310401	Tâm lý học
138	Lê Minh Thanh		TS		7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
139	Lê Ngọc Bảo Trâm		ThS		7310401	Tâm lý học
140	Lê Ngọc Báu		TS		7220203	Ngôn ngữ Pháp
141	Lê Ngọc Phương		TS		7220201	Ngôn ngữ Anh
142	Lê Nguyễn Anh Như		ThS		7310401	Tâm lý học
143	Lê Phương Thảo		ThS		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
144	Lê Quang Trường	PGS	TS		7229030	Văn học
145	Lê Tấn Cường		ThS		7220201	Ngôn ngữ Anh
146	Lê Thanh Hòa		TS		7310501	Địa lý học
147	Lê Thị Cẩm Thúy		ThS		7220206	Ngôn ngữ Tây Ban Nha
148	Lê Thị Đức Hải		ThS		7220202	Ngôn ngữ Nga
149	Lê Thị Kim Loan		ThS		7220205	Ngôn ngữ Đức
150	Lê Thị Mai Liên		ThS		7310401	Tâm lý học
151	Lê Thị Minh Hằng		TS		7220205	Ngôn ngữ Đức
152	Lê Thị Mỹ Hà		TS		7310302	Nhân học
153	Lê Thị Mỹ Hạnh		ThS		7310613	Nhật Bản học
154	Lê Thị Ngọc Ánh		ThS		7220201	Ngôn ngữ Anh
155	Lê Thị Ngọc Điệp		TS		7229040	Văn hoá học
156	Lê Thị Ngọc Phúc		ThS		7310302	Nhân học
157	Lê Thị Phong Lan		ThS		7320104	Truyền thông đa phương tiện
158	Lê Thị Sinh Hiền		ThS		7220201	Ngôn ngữ Anh
159	Lê Thị Thanh Vy		ThS		7229030	Văn học

160	Lê Thị Vị		ThS		7340406	Quản trị văn phòng
161	Lê Thị Yên Di		ThS		7140101	Giáo dục học
162	Lê Thùy Ngân		ThS		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
163	Lê Thụy Tường Vi		ThS		7320101	Báo chí
164	Lê Trần Mạc Khải		ThS		7310608	Đông phương học
165	Lê Trọng Vinh		ThS		7320201	Thông tin - thư viện
166	Lê Tuấn Minh		ThS		7220201	Ngôn ngữ Anh
167	Lê Văn Bửu		TS		7310301	Xã hội học
168	Lê Văn Công		TS		7760101	Công tác xã hội
169	Lê Văn Dũng		ThS		7229030	Văn học
170	Lê Văn Trỗi		ThS		7140101	Giáo dục học
171	Lê Xuân Giao		TS		7220205	Ngôn ngữ Đức
172	Liêu Thị Hồng Phúc		TS		7220202	Ngôn ngữ Nga
173	Lưu Thụy Tố Lan		ThS		7310614	Hàn Quốc học
174	Lưu Văn Quyết		TS		7229010	Lịch sử
175	Lý Bình Nhung		TS		7340406	Quản trị văn phòng
176	Lý Hồng Phượng		ThS		7229030	Văn học
177	Lý Tùng Hiếu		TS		7229040	Văn hoá học
178	Lý Vũ Nhật Tú		ThS		7310608	Đông phương học
179	Lý Xuân Anh		ThS		7310206	Quan hệ quốc tế
180	Mai Đăng Khoa		ThS		7340406	Quản trị văn phòng
181	Mai Kim Chi		ThS		7310614	Hàn Quốc học
182	Mai Mỹ Hạnh		ThS		7320201	Thông tin - thư viện
183	Mai Thanh Xuân		ThS		7340406	Quản trị văn phòng
184	Mai Thị Kim Khánh		ThS		7310301	Xã hội học
185	Mai Văn Ngoan		ThS	x		
186	Ngô Anh Đào		ThS		7229040	Văn hoá học
187	Ngô Hoàng Đại Long		ThS		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
188	Ngô Lan Phương		ThS		7320201	Thông tin - thư viện
189	Ngô Thanh Loan		TS		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
190	Ngô Thanh Thảo		TS		7320205	Quản lý thông tin
191	Ngô Thị Hồng Ngọc		ThS		7310206	Quan hệ quốc tế
192	Ngô Thị Huyền		TS		7320205	Quản lý thông tin
193	Ngô Thị Mỹ Dung		TS		7229001	Triết học
194	Ngô Thị Phương Lan	PGS	TS		7310302	Nhân học
195	Ngô Thị Thanh Loan		ThS		7320104	Truyền thông đa phương tiện
196	Ngô Thị Thu Trang		TS		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
197	Ngô Trà Mi		ThS	x		
198	Ngô Trà My		ThS		7310301	Xã hội học
199	Ngô Tuấn Phương		ThS	x		
200	Ngô Tùng Lâm		ThS		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành

201	Ngô Xuân Điệp		TS		7310401	Tâm lý học
202	Nguyễn Ánh Ngọc		ThS	x		
203	Nguyễn Anh Quân		ThS		7220201	Ngôn ngữ Anh
204	Nguyễn Anh Quốc		TS		7229001	Triết học
205	Nguyễn Anh Thư		ThS		7220202	Ngôn ngữ Nga
206	Nguyễn Anh Thường		TS		7310302	Nhân học
207	Nguyễn Bạch Quỳnh Chi		TS		7220203	Ngôn ngữ Pháp
208	Nguyễn Bình Minh		ThS		7580112	Đô thị học
209	Nguyễn Cảnh Huệ	PGS	TS		7310608	Đông phương học
210	Nguyễn Chí Cường		ThS	x		
211	Nguyễn Chí Tâm		ThS		7580112	Đô thị học
212	Nguyễn Chiến Thắng		ThS		7320303	Lưu trữ học
213	Nguyễn Công Đức	PGS	TS		7229020	Ngôn ngữ học
214	Nguyễn Công Lý	PGS	TS		7229009	Tôn giáo học
215	Nguyễn Công Thanh Dung		ThS		7320101	Báo chí
216	Nguyễn Đăng Nguyên		TS		7220201	Ngôn ngữ Anh
217	Nguyễn Danh Minh Trí		ThS		7320205	Quản lý thông tin
218	Nguyễn Diệp Quý Vy		ThS		7580112	Đô thị học
219	Nguyễn Đình Phức	PGS	TS		7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
220	Nguyễn Đình Thống		TS		7320303	Lưu trữ học
221	Nguyễn Đình Toàn		ThS		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
222	Nguyễn Đông Triều		TS		7229030	Văn học
223	Nguyễn Đức Tuấn		ThS		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
224	Nguyễn Duy An		ThS		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
225	Nguyễn Duy Mộng Hà		TS		7220201	Ngôn ngữ Anh
226	Nguyễn Hải Nguyên		ThS		7580112	Đô thị học
227	Nguyễn Hoàng Huy Hạnh		ThS		7320205	Quản lý thông tin
228	Nguyễn Hoàng Mỹ Lan		ThS		7580112	Đô thị học
229	Nguyễn Hoàng Phương		TS		7220201	Ngôn ngữ Anh
230	Nguyễn Hoàng Trung		TS		7229020	Ngôn ngữ học
231	Nguyễn Hoàng Yến		TS		7310608	Đông phương học
232	Nguyễn Hồng Phan		TS		7310401	Tâm lý học
233	Nguyễn Hồng Sinh	PGS	TS		7320201	Thông tin - thư viện
234	Nguyễn Hữu Chương		TS		7229020	Ngôn ngữ học
235	Nguyễn Hữu Hiếu	PGS	TS		7229030	Văn học
236	Nguyễn Hữu Khiêm		ThS		7580112	Đô thị học
237	Nguyễn Huy Vị	PGS	TS		7140101	Giáo dục học
238	Nguyễn Huỳnh Lâm		TS		7220208	Ngôn ngữ Italia
239	Nguyễn Huỳnh Luân		ThS		7310401	Tâm lý học
240	Nguyễn Khắc Cảnh		TS		7229009	Tôn giáo học
241	Nguyễn Lan Hương		TS		7220203	Ngôn ngữ Pháp

242	Nguyễn Lê Ánh Phương		ThS		7220202	Ngôn ngữ Nga
243	Nguyễn Lê Bá Tòng		ThS		7220201	Ngôn ngữ Anh
244	Nguyễn Lệ Thủy		ThS		7229010	Lịch sử
245	Nguyễn Lý Trọng Tín		ThS		7310608	Đông phương học
246	Nguyễn Minh Bích Vân		ThS		7310206	Quan hệ quốc tế
247	Nguyễn Minh Đức		ThS		7220201	Ngôn ngữ Anh
248	Nguyễn Minh Hòa	PGS	TS		7580112	Đô thị học
249	Nguyễn Minh Mẫn		ThS	x		
250	Nguyễn Minh Thúy		ThS		7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
251	Nguyễn Ngọc Bảo Trâm		ThS		7229020	Ngôn ngữ học
252	Nguyễn Ngọc Dung	PGS	TS		7229010	Lịch sử
253	Nguyễn Ngọc Quận		TS		7229030	Văn học
254	Nguyễn Ngọc Thơ	PGS	TS		7220201	Ngôn ngữ Anh
255	Nguyễn Ngọc Trâm Oanh		ThS		7310614	Hàn Quốc học
256	Nguyễn Nữ Nguyệt Anh		TS		7310301	Xã hội học
257	Nguyễn Phạm Ngọc Hân		ThS		7340406	Quản trị văn phòng
258	Nguyễn Phúc An		TS		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
259	Nguyễn Phượng Đan Vy		CN		7220206	Ngôn ngữ Tây Ban Nha
260	Nguyễn Phương Duy		ThS		7320201	Thông tin - thư viện
261	Nguyễn Quang Dũng		TS		7220201	Ngôn ngữ Anh
262	Nguyễn Quang Việt Ngân		ThS		7310501	Địa lý học
263	Nguyễn Quang Vũ		ThS		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
264	Nguyễn Tấn Công		ThS		7320205	Quản lý thông tin
265	Nguyễn Tăng Nghị		TS		7310206	Quan hệ quốc tế
266	Nguyễn Thái Bình Long		ThS		7140101	Giáo dục học
267	Nguyễn Thanh Hải		TS		7310501	Địa lý học
268	Nguyễn Thanh Hoàng		TS		7310206	Quan hệ quốc tế
269	Nguyễn Thanh Huy		ThS		7320205	Quản lý thông tin
270	Nguyễn Thanh Lân		ThS		7310614	Hàn Quốc học
271	Nguyễn Thành Nhân		TS		7140101	Giáo dục học
272	Nguyễn Thanh Phong		ThS		7229020	Ngôn ngữ học
273	Nguyễn Thành Trung		TS		7310206	Quan hệ quốc tế
274	Nguyễn Thanh Tuấn		TS		7310608	Đông phương học
275	Nguyễn Thảo Chi		ThS		7229040	Văn hoá học
276	Nguyễn Thế Trung		ThS		7229010	Lịch sử
277	Nguyễn Thị Ái Tiên		TS		7310613	Nhật Bản học
278	Nguyễn Thị Ánh Nguyệt		TS		7310630	Việt Nam học
279	Nguyễn Thị Anh Thư		ThS		7310401	Tâm lý học
280	Nguyễn Thị Bích Phượng		TS		7220205	Ngôn ngữ Đức
281	Nguyễn Thị Diệu Anh		ThS		7310401	Tâm lý học
282	Nguyễn Thị Hà		ThS	x		

283	Nguyễn Thị Hiền		TS		7310614	Hàn Quốc học
284	Nguyễn Thị Hoài Châu		TS		7310613	Nhật Bản học
285	Nguyễn Thị Hoàng Diễm		TS		7310613	Nhật Bản học
286	Nguyễn Thị Hoàng Yến		ThS		7310630	Việt Nam học
287	Nguyễn Thị Hồng		ThS		7310301	Xã hội học
288	Nguyễn Thị Hồng Nhung		TS	x		
289	Nguyễn Thị Hồng Thắm		TS		7220201	Ngôn ngữ Anh
290	Nguyễn Thị Hồng Vân		ThS	x		
291	Nguyễn Thị Hồng Xoan	PGS	TS		7310301	Xã hội học
292	Nguyễn Thị Hương Sen		TS		7310614	Hàn Quốc học
293	Nguyễn Thị Huyền		ThS		7310613	Nhật Bản học
294	Nguyễn Thị Kiều Vy		TS		7220202	Ngôn ngữ Nga
295	Nguyễn Thị Kim Châu		TS		7310608	Đông phương học
296	Nguyễn Thị Kim Loan		TS		7310501	Địa lý học
297	Nguyễn Thị Kim Ngân		ThS		7310206	Quan hệ quốc tế
298	Nguyễn Thị Kim Phượng		TS		7310630	Việt Nam học
299	Nguyễn Thị Lam Anh		ThS		7310613	Nhật Bản học
300	Nguyễn Thị Lan		TS		7320205	Quản lý thông tin
301	Nguyễn Thị Lệ Giang		ThS		7310401	Tâm lý học
302	Nguyễn Thị Lệ Hằng		ThS	x		
303	Nguyễn Thị Ly		TS		7340406	Quản trị văn phòng
304	Nguyễn Thị Minh Nguyệt		ThS		7320101	Báo chí
305	Nguyễn Thị Mỹ Diệu		ThS		7340406	Quản trị văn phòng
306	Nguyễn Thị Ngọc Dung		ThS		7220201	Ngôn ngữ Anh
307	Nguyễn Thị Ngọc Hạnh		ThS		7220208	Ngôn ngữ Italia
308	Nguyễn Thị Ngọc Huyền		TS		7320104	Truyền thông đa phương tiện
309	Nguyễn Thị Ngọc Vui		ThS		7310401	Tâm lý học
310	Nguyễn Thị Như Ngọc		TS		7220201	Ngôn ngữ Anh
311	Nguyễn Thị Oanh		ThS		7310501	Địa lý học
312	Nguyễn Thị Phương		TS		7229010	Lịch sử
313	Nguyễn Thị Phượng Châu		TS		7310501	Địa lý học
314	Nguyễn Thị Phương Dung		ThS		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
315	Nguyễn Thị Phương Hảo		TS		7220201	Ngôn ngữ Anh
316	Nguyễn Thị Phương Mai		TS		7310614	Hàn Quốc học
317	Nguyễn Thị Phương Thành		ThS	x		
318	Nguyễn Thị Phương Thúy		TS		7320101	Báo chí
319	Nguyễn Thị Phương Trang	PGS	TS		7320101	Báo chí
320	Nguyễn Thị Quốc Minh		TS		7229030	Văn học
321	Nguyễn Thị Quỳnh Chi		ThS		7310608	Đông phương học
322	Nguyễn Thị Thanh Hà		TS		7320101	Báo chí
323	Nguyễn Thị Thanh Hoa		ThS		7310608	Đông phương học

324	Nguyễn Thị Thanh Hương		ThS		7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
325	Nguyễn Thị Thanh Mai		TS		7310608	Đông phương học
326	Nguyễn Thị Thanh Thảo		ThS		7310613	Nhật Bản học
327	Nguyễn Thị Thanh Tú		TS		7310401	Tâm lý học
328	Nguyễn Thị Thanh Tùng		ThS		7760101	Công tác xã hội
329	Nguyễn Thị Thu Hằng		ThS		7320101	Báo chí
330	Nguyễn Thị Thu Hiền		ThS		7310501	Địa lý học
331	Nguyễn Thị Thu Hiền		ThS		7760101	Công tác xã hội
332	Nguyễn Thị Thu Hương		ThS		7310613	Nhật Bản học
333	Nguyễn Thị Thu Ngân		ThS		7220201	Ngôn ngữ Anh
334	Nguyễn Thị Thu Phương		TS	x		
335	Nguyễn Thị Thu Thủy		ThS		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
336	Nguyễn Thị Thương Thảo		TS		7220208	Ngôn ngữ Italia
337	Nguyễn Thị Thùy Duyên		TS		7229001	Triết học
338	Nguyễn Thị Tuyết Nhung		ThS		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
339	Nguyễn Thị Vân		TS		7310401	Tâm lý học
340	Nguyễn Thị Vân Hạnh	PGS	TS		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
341	Nguyễn Thiếp		ThS		7220205	Ngôn ngữ Đức
342	Nguyễn Thoại Linh		ThS		7220201	Ngôn ngữ Anh
343	Nguyễn Thu Cúc		ThS		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
344	Nguyễn Thu Hương		ThS		7310613	Nhật Bản học
345	Nguyễn Thu Lan		ThS		7310206	Quan hệ quốc tế
346	Nguyễn Thúy An		ThS		7310401	Tâm lý học
347	Nguyễn Thuỳ Nương		ThS		7229020	Ngôn ngữ học
348	Nguyễn Tiến Lực	PGS	TS		7310613	Nhật Bản học
349	Nguyễn Trần Phi Yến		ThS		7310206	Quan hệ quốc tế
350	Nguyễn Trần Thanh Vi		ThS		7220202	Ngôn ngữ Nga
351	Nguyễn Trinh Nghiệu		TS		7229001	Triết học
352	Nguyễn Trọng Nghĩa		TS		7229001	Triết học
353	Nguyễn Trung Hiệp		ThS		7310614	Hàn Quốc học
354	Nguyễn Tuấn Khanh		ThS		7310613	Nhật Bản học
355	Nguyễn Tuấn Nghĩa		ThS		7310630	Việt Nam học
356	Nguyễn Văn Báu		TS		7320303	Lưu trữ học
357	Nguyễn Văn Chánh		ThS		7310301	Xã hội học
358	Nguyễn Văn Chất		TS		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
359	Nguyễn Văn Duẩn		TS		7310206	Quan hệ quốc tế
360	Nguyễn Văn Hà		ThS		7320101	Báo chí
361	Nguyễn Văn Hiệp		ThS		7320201	Thông tin - thư viện
362	Nguyễn Văn Hiệu		TS		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
363	Nguyễn Văn Hoài		ThS		7229030	Văn học
364	Nguyễn Văn Hoàng		TS		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành

365	Nguyễn Văn Hoàng		TS		7220203	Ngôn ngữ Pháp
366	Nguyễn Văn Lợi		ThS		7220203	Ngôn ngữ Pháp
367	Nguyễn Văn Long		ThS	x		
368	Nguyễn Văn Phái		ThS		7310206	Quan hệ quốc tế
369	Nguyễn Văn Phổ		TS		7229020	Ngôn ngữ học
370	Nguyễn Văn Quốc Thái		ThS		7580112	Đô thị học
371	Nguyễn Văn Thanh		ThS		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
372	Nguyễn Văn Thành		ThS		7310630	Việt Nam học
373	Nguyễn Văn Tường		ThS		7140101	Giáo dục học
374	Nguyễn Viễn Thông		ThS		7310401	Tâm lý học
375	Nguyễn Võ Đan Thanh		ThS		7310206	Quan hệ quốc tế
376	Nguyễn Võ Hoàng Mai		TS	x		
377	Nguyễn Vũ Hưng		ThS		7220203	Ngôn ngữ Pháp
378	Nguyễn Vũ Hương Chi		TS		7220202	Ngôn ngữ Nga
379	Nguyễn Vũ Kỳ		ThS		7310613	Nhật Bản học
380	Nguyễn Vũ Quỳnh Như		TS		7310613	Nhật Bản học
381	Nguyễn Vũ Quỳnh Phương		TS		7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
382	Nguyễn Xuân Anh		ThS	x		
383	Nguyễn Xuân Tế	PGS	TS		7229001	Triết học
384	Nguyễn Xuân Thùy Linh		ThS		7310614	Hàn Quốc học
385	Nguyễn Xuân Triều		ThS		7220201	Ngôn ngữ Anh
386	Nhan Thị Lạc An		ThS		7310401	Tâm lý học
387	Ninh Thị Kim Thoa		TS		7320205	Quản lý thông tin
388	Phạm Cho		ThS	x		
389	Phạm Duy Phúc		ThS		7320101	Báo chí
390	Phạm Gia Trân		TS		7310501	Địa lý học
391	Phạm Hồng Hải		TS		7229020	Ngôn ngữ học
392	Phạm Kim Điền		ThS	x		
393	Phạm Lê Ánh Vân		ThS		7320104	Truyền thông đa phương tiện
394	Phạm Lê Khánh Trang		ThS		7310613	Nhật Bản học
395	Phạm Ngọc Kim Tuyến		ThS		7220201	Ngôn ngữ Anh
396	Phạm Ngọc Minh Trang		ThS		7310206	Quan hệ quốc tế
397	Phạm Ngọc Thúy Vi		TS		7310302	Nhân học
398	Phạm Nguyễn Phương Quỳnh		ThS		7340406	Quản trị văn phòng
399	Phạm Nhật Khánh		TS		7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
400	Phạm Quang Vinh		ThS		7310614	Hàn Quốc học
401	Phạm Quỳnh Giang		ThS		7310614	Hàn Quốc học
402	Phạm Tấn Hạ		TS		7320201	Thông tin - thư viện
403	Phạm Thái Bảo Ngọc		ThS		7220201	Ngôn ngữ Anh
404	Phạm Thái Thuần		ThS		7310206	Quan hệ quốc tế

405	Phạm Thanh Duy		TS		7310302	Nhân học
406	Phạm Thanh Thôi		ThS		7229009	Tôn giáo học
407	Phạm Thị Bích Ngọc		ThS		7310501	Địa lý học
408	Phạm Thị Dinh		TS		7310302	Nhân học
409	Phạm Thị Hồng Cúc		ThS		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
410	Phạm Thị Loan		TS		7229001	Triết học
411	Phạm Thị Tâm		ThS		7760101	Công tác xã hội
412	Phạm Thị Thanh Nhã		ThS		7220201	Ngôn ngữ Anh
413	Phạm Thị Thu		ThS		7760101	Công tác xã hội
414	Phạm Thị Thu Hương		ThS		7760101	Công tác xã hội
415	Phạm Thị Thúy Nguyệt		TS		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
416	Phạm Thị Thùy Trang		ThS		7310301	Xã hội học
417	Phạm Thị Tú Anh		ThS		7310301	Xã hội học
418	Phạm Trường Thọ		ThS		7320205	Quản lý thông tin
419	Phạm Văn Quang		TS		7220203	Ngôn ngữ Pháp
420	Phan Anh Tú		TS		7229040	Văn hoá học
421	Phan Đình Bích Vân		ThS		7580112	Đô thị học
422	Phan Mạnh Hùng		TS		7229030	Văn học
423	Phan Ngọc Sơn		ThS		7220202	Ngôn ngữ Nga
424	Phan Nguyễn Kiến Nam		ThS		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
425	Phan Nữ Quỳnh Thi		ThS		7310608	Đông phương học
426	Phan Thái Bình		ThS		7310630	Việt Nam học
427	Phan Thanh Bảo Trân		TS		7229020	Ngôn ngữ học
428	Phan Thanh Định		TS		7310501	Địa lý học
429	Phan Thành Huấn		ThS	x		
430	Phan Thanh Hùng		TS		7220201	Ngôn ngữ Anh
431	Phan Thanh Huyền		ThS		7310608	Đông phương học
432	Phan Thanh Tâm		ThS		7310630	Việt Nam học
433	Phan Thị Anh Thư		TS		7229010	Lịch sử
434	Phan Thị Hà		ThS		7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
435	Phan Thị Hồng Dung		ThS		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
436	Phan Thị Hồng Hà		ThS		7310614	Hàn Quốc học
437	Phan Thị Hồng Xuân	PGS	TS		7580112	Đô thị học
438	Phan Thị Kim Loan		TS		7220201	Ngôn ngữ Anh
439	Phan Thị Thu Hiền	GS	TS		7310614	Hàn Quốc học
440	Phan Thị Thu Nguyệt		TS		7760101	Công tác xã hội
441	Phan Trần Công		ThS		7310630	Việt Nam học
442	Phan Văn Cả		TS		7320303	Lưu trữ học
443	Phan Văn Tú		ThS		7320104	Truyền thông đa phương tiện
444	Phí Ngọc Tuyến		TS		7320303	Lưu trữ học
445	Phó Phương Dung		TS		7220201	Ngôn ngữ Anh

446	Phùng Thị Ngọc Anh		ThS		7220202	Ngôn ngữ Nga
447	Quản Thị Nguyệt Thơ		ThS		7310613	Nhật Bản học
448	Quang Kim Ngọc		ThS		7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
449	Quang Thị Mộng Chi		ThS		7310401	Tâm lý học
450	Sơn Thanh Tùng		TS		7580112	Đô thị học
451	Tạ Thị Thanh Thủy		ThS		7760101	Công tác xã hội
452	Thái Vĩnh Trân		ThS		7229010	Lịch sử
453	Thành Phần	PGS	TS		7310302	Nhân học
454	Tô Thị Thùy Loan		ThS		7140101	Giáo dục học
455	Tôn Nữ Kim Phụng		ThS		7310613	Nhật Bản học
456	Tống Thị Quỳnh Hoa		TS		7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
457	Trần Anh Tiến		TS		7220201	Ngôn ngữ Anh
458	Trần Anh Tuấn		TS		7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
459	Trần Bá Hùng		ThS		7340406	Quản trị văn phòng
460	Trần Bảo Ngọc		ThS		7310613	Nhật Bản học
461	Trần Cẩm Thu		ThS		7320104	Truyền thông đa phương tiện
462	Trần Cao Bội Ngọc		TS		7220208	Ngôn ngữ Italia
463	Trần Đình Anh Huy		ThS		7320205	Quản lý thông tin
464	Trần Đình Lâm		TS		7310206	Quan hệ quốc tế
465	Trần Đình Tư		ThS		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
466	Trần Đức Tuấn		TS		7340406	Quản trị văn phòng
467	Trần Dũng		TS		7220201	Ngôn ngữ Anh
468	Trần Duy Minh		ThS		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
469	Trần Hồ Xuân Vui		ThS		7220201	Ngôn ngữ Anh
470	Trần Hữu Yến Loan		ThS		7310614	Hàn Quốc học
471	Trần Huyền Trang		ThS		7310614	Hàn Quốc học
472	Trần Kỳ Đồng		TS		7310302	Nhân học
473	Trần Lê Hoa Tranh	PGS	TS		7220201	Ngôn ngữ Anh
474	Trần Long		TS		7229040	Văn hoá học
475	Trần Lương Anh Thư		ThS		7220205	Ngôn ngữ Đức
476	Trần Minh Tuấn		ThS		7580112	Đô thị học
477	Trần Nam		ThS		7310301	Xã hội học
478	Trần Nam Giao		TS		7140101	Giáo dục học
479	Trần Nam Tiến	PGS	TS		7310206	Quan hệ quốc tế
480	Trần Ngân Hà		ThS		7229009	Tôn giáo học
481	Trần Ngọc Khánh		TS		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
482	Trần Ngọc Thêm	GS	TS KH		7310608	Đông phương học
483	Trần Nguyễn Bảo Vy		ThS		7310613	Nhật Bản học
484	Trần Nguyên Khang		TS		7310206	Quan hệ quốc tế
485	Trần Nguyễn Tường Oanh		TS		7310301	Xã hội học

486	Trần Nữ Hạnh Nhân		ThS		7310613	Nhật Bản học
487	Trần Phú Huệ Quang		TS		7229040	Văn hoá học
488	Trần Phương Anh		ThS		7310614	Hàn Quốc học
489	Trần Tấn Đăng Long		ThS		7310302	Nhân học
490	Trần Thanh Hương		TS		7140101	Giáo dục học
491	Trần Thị Anh Thư		ThS		7310301	Xã hội học
492	Trần Thị Đoan Trinh		ThS		7310501	Địa lý học
493	Trần Thị Hồng Phúc		Đại học		7220206	Ngôn ngữ Tây Ban Nha
494	Trần Thị Huyền		ThS		7310501	Địa lý học
495	Trần Thị Lê Dung		ThS		7220201	Ngôn ngữ Anh
496	Trần Thị Mai	PGS	TS		7229010	Lịch sử
497	Trần Thị Mai Nhân		TS		7310630	Việt Nam học
498	Trần Thị Minh Phượng		TS		7220201	Ngôn ngữ Anh
499	Trần Thị Minh Thu		ThS	x		
500	Trần Thị Nga		ThS		7140101	Giáo dục học
501	Trần Thị Ngọc Mai		ThS		7310614	Hàn Quốc học
502	Trần Thị Ngọc Nhờ		ThS		7580112	Đô thị học
503	Trần Thị Phương Phương	PGS	TS		7229030	Văn học
504	Trần Thị Thanh Diệu		TS		7220201	Ngôn ngữ Anh
505	Trần Thị Thanh Huyền		ThS		7220202	Ngôn ngữ Nga
506	Trần Thị Thanh Trúc		ThS		7220202	Ngôn ngữ Nga
507	Trần Thị Thanh Tuyền		ThS		7220205	Ngôn ngữ Đức
508	Trần Thị Thảo		ThS		7229009	Tôn giáo học
509	Trần Thị Thuý An		ThS	x		
510	Trần Thị Tươi		ThS		7310630	Việt Nam học
511	Trần Thị Tuyết Vân		ThS		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
512	Trần Thị Vân Hoài		ThS		7220201	Ngôn ngữ Anh
513	Trần Thị Xuân Thủy		ThS		7220205	Ngôn ngữ Đức
514	Trần Thị Yến Vân		ThS		7310608	Đông phương học
515	Trần Thu Nga		CN		7220206	Ngôn ngữ Tây Ban Nha
516	Trần Thuận	PGS	TS		7229010	Lịch sử
517	Trần Tịnh Vy		ThS		7320101	Báo chí
518	Trần Trọng Nghĩa		TS		7220205	Ngôn ngữ Đức
519	Trần Trung Nguyên		ThS		7220201	Ngôn ngữ Anh
520	Trần Trương Huỳnh Lê		TS		7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
521	Trần Tuyết Nhung		ThS		7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
522	Trần Văn Thắng		TS		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
523	Trần Yến Ngọc		ThS		7220208	Ngôn ngữ Italia
524	Trì Thị Minh Thúy		TS		7310401	Tâm lý học
525	Triều Nguyễn Quỳnh Như		ThS		7220201	Ngôn ngữ Anh

526	Triệu Thanh Lê		TS		7320104	Truyền thông đa phương tiện
527	Trịnh Đức Thọ		ThS		7340406	Quản trị văn phòng
528	Trịnh Thị Kim Chi		TS		7229001	Triết học
529	Trịnh Thị Nhài		ThS		7310301	Xã hội học
530	Trịnh Thu Hương		TS		7310206	Quan hệ quốc tế
531	Trương Đình Giai		ThS		7220208	Ngôn ngữ Italia
532	Trương Doãn Mẫn		ThS		7310206	Quan hệ quốc tế
533	Trương Gia Quyền		TS		7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
534	Trương Hoàng Trương		TS		7580112	Đô thị học
535	Trương Hớn Huy		ThS		7220201	Ngôn ngữ Anh
536	Trương Mạnh Hải		TS		7220202	Ngôn ngữ Nga
537	Trương Nguyễn Lạc Thư		ThS		7310206	Quan hệ quốc tế
538	Trương Nguyễn Xuân Quỳnh		ThS		7760101	Công tác xã hội
539	Trương Phan Châu Tâm		TS		7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
540	Trương Thanh Thảo		ThS		7580112	Đô thị học
541	Trương Thị Lam Hà		ThS		7229040	Văn hoá học
542	Trương Thị Thu Hằng		TS		7229009	Tôn giáo học
543	Trương Văn Minh		TS		7229040	Văn hoá học
544	Trương Văn Món	PGS	TS		7580112	Đô thị học
545	Trương Văn Vỹ	PGS	TS		7220208	Ngôn ngữ Italia
546	Từ Lê Tâm		TS		7320101	Báo chí
547	Từ Thị Thanh Thủy		ThS		7220201	Ngôn ngữ Anh
548	Văn Kim Hoàng Hà		ThS		7310608	Đông phương học
549	Văn Thị Nhã Trúc		ThS		7220201	Ngôn ngữ Anh
550	Võ Bình Nguyên		ThS		7310301	Xã hội học
551	Võ Châu Thịnh		TS		7340406	Quản trị văn phòng
552	Võ Huỳnh Thanh		ThS		7220201	Ngôn ngữ Anh
553	Võ Ngọc Kim Ngân		ThS		7220206	Ngôn ngữ Tây Ban Nha
554	Võ Ngọc Tuấn Kiệt		ThS		7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
555	Võ Nhật Huy		ThS		7310401	Tâm lý học
556	Võ Tấn Tài		ThS	x		
557	Võ Thanh Tuyền		ThS		7580112	Đô thị học
558	Võ Thị Ánh Ngọc		TS		7220203	Ngôn ngữ Pháp
559	Võ Thị Ánh Tuyết		ThS	x		
560	Võ Thị Hoa		TS		7229001	Triết học
561	Võ Thị Huỳnh Như		ThS	x		
562	Võ Thị Như Hằng		ThS		7320104	Truyền thông đa phương tiện
563	Võ Thị Nữ Anh		ThS		7220201	Ngôn ngữ Anh
564	Võ Thị Thu Trang		ThS	x		
565	Võ Văn Nhơn	PGS	TS		7229030	Văn học

566	Võ Văn Sen	GS	TS		7229010	Lịch sử
567	Vũ Bích Phượng		ThS		7310401	Tâm lý học
568	Vũ Đoàn Liên Khê		ThS		7310613	Nhật Bản học
569	Vũ Kim Anh		TS		7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
570	Vũ Nguyễn Nam Khuê		ThS		7320104	Truyền thông đa phương tiện
571	Vũ Quý Tùng Anh		TS		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
572	Vũ Thành Công		ThS		7340406	Quản trị văn phòng
573	Vũ Thị Hương Trà		ThS		7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
574	Vũ Thị Thanh Thảo		TS		7229001	Triết học
575	Vũ Thị Thanh Trâm		TS		7229020	Ngôn ngữ học
576	Vũ Thị Thu Phương		ThS		7220202	Ngôn ngữ Nga
577	Vũ Toản		TS		7310301	Xã hội học
578	Vũ Tuấn Dũng		ThS		7220208	Ngôn ngữ Italia
579	Vũ Văn Gầu	PGS	TS		7229001	Triết học
580	Vũ Văn Thái		ThS		7220201	Ngôn ngữ Anh
581	Vũ Xuân Bạch Dương		TS		7229030	Văn học

1.5. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non.

Stt	**Họ Và Tên**	**Chức danh khoa học**	**Trình độ**	**Mã ngành**	**Tên ngành**	**Thâm niên công tác**	**Tên doanh nghiệp**
1	Alberto Morenta Hermoso		ThS	7220206	Ngôn ngữ Tây Ban Nha		
2	Andrea Tonini		ThS	7220208	Ngôn ngữ Italia		
3	Ao Thu Hoài		TS	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	20 năm	Đại học Tài chính - Marketing
4	Âu Minh Triết		ThS	7220201	Ngôn ngữ Anh		
5	Bạch Thị Thu Hiền		ThS	7229040	Văn hoá học		
6	Berndt Tilp		TS	7220205	Ngôn ngữ Đức		
7	Borja Várquez Merchante		ThS	7220206	Ngôn ngữ Tây Ban Nha		
8	Bùi Đức Anh		ThS	7229030	Văn học		
9	Bùi Đức Anh		ThS	7310608	Đông phương học		
10	Bùi Hồng Quân		TS	7140101	Giáo dục học		
11	Bùi Kim Hương		ThS	7220201	Ngôn ngữ Anh		

12	Bùi Loan Thùy	PGS	TS KH	7320303	Lưu trữ học		
13	Bùi Nghĩa		TS	7229001	Triết học		
14	Bùi Thị Phương Thảo		ThS	7220201	Ngôn ngữ Anh		
15	Ca Thị Quỳnh Hoa		ThS	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc		
16	Ca Thi Quỳnh Loan		TS	7220201	Ngôn ngữ Anh		
17	Cao Thúy Nga		ThS	7310613	Nhật Bản học		
18	Choi Dok Jin		TS	7310614	Hàn Quốc học		
19	Chung Thế Quang		ThS	7220201	Ngôn ngữ Anh		
20	Đặng Thị Minh Phượng		TS	7229010	Lịch sử		
21	Đào Đạt Cường		ThS	7220201	Ngôn ngữ Anh		
22	Đậu Thị Tuyết Mai		ThS	7220201	Ngôn ngữ Anh		
23	David Rolo Cabello		ThS	7220206	Ngôn ngữ Tây Ban Nha		
24	Đỗ Bịnh Định		ThS	7229010	Lịch sử		
25	Đỗ Hữu Hiệu		ThS	7220201	Ngôn ngữ Anh		
26	Đỗ Ngọc Nhuận		ThS	7580112	Đô thị học		
27	Đỗ Quốc Dũng		TS	7229030	Văn học		
28	Đỗ Thị Hoa Quyên		ThS	7220201	Ngôn ngữ Anh		
29	Đỗ Thị Tuyết Nhung		ThS	7220202	Ngôn ngữ Nga		
30	Đoàn Ngọc Anh Khoa		ThS	7310206	Quan hệ quốc tế		
31	Du Quế Tiên		ThS	7310608	Đông phương học		
32	Dương Hiền Hạnh		TS	7310302	Nhân học		
33	Dương Thị Thu Hương		ThS	7220202	Ngôn ngữ Nga		
34	Florencio Sánchez Escobar		ThS	7220206	Ngôn ngữ Tây Ban Nha		
35	Fritz Faust		ThS	7220205	Ngôn ngữ Đức		
36	Hà Minh Hồng	PGS	TS	7229010	Lịch sử		
37	Hà Thị Ngọc Oanh	PGS	TS	7310608	Đông phương học		
38	Heo Seon		ThS	7310614	Hàn Quốc học		

39	Ho Kwang Su		TS	7310614	Hàn Quốc học		
40	Hồ Thị Đoan Trang		ThS	7220203	Ngôn ngữ Pháp		
41	Hồ Thị Ngọc Thúy		ThS	7310206	Quan hệ quốc tế		
42	Hoàng Kim Tuấn		ThS	7310206	Quan hệ quốc tế		
43	Hoàng Thạch Quân		TS	7310206	Quan hệ quốc tế		
44	Hoàng Thế Vinh		ThS	7310501	Địa lý học		
45	Hoàng Thị Hương Nguyên		ThS	7220201	Ngôn ngữ Anh		
46	Hoàng Việt Trung		ThS	7310206	Quan hệ quốc tế		
47	Hồng Nguyệt Bình		ThS	7310608	Đông phương học		
48	Huỳnh Bá Lân		TS	7229030	Văn học		
49	Huỳnh Bá Lộc		TS	7229010	Lịch sử		
50	Huỳnh Thị Kim Thoa		ThS	7220202	Ngôn ngữ Nga		
51	Jin Yong Soo		ThS	7310614	Hàn Quốc học		
52	Jorge Martínez		ThS	7220206	Ngôn ngữ Tây Ban Nha		
53	Jung Wang Hee		ThS	7310614	Hàn Quốc học		
54	Khuu Lan Huong		ThS	7220201	Ngôn ngữ Anh		
55	Kim Chong Suk		TS	7310614	Hàn Quốc học		
56	Lâm Hoàng Phúc		ThS	7220201	Ngôn ngữ Anh		
57	Lê Chí An		ThS	7310501	Địa lý học		
58	Lê Công Mẫn		ThS	7310501	Địa lý học		
59	Lê Công Tâm		ThS	7229010	Lịch sử		
60	Lê Công Toại		ThS	7220201	Ngôn ngữ Anh		
61	Lê Hoàng Anh Tuấn		ThS	7220201	Ngôn ngữ Anh		
62	Lê Kim Hoà		ThS	7220201	Ngôn ngữ Anh		
63	Lê Mộng Triết		ThS	7580112	Đô thị học		
64	Lê Nhật Bảo		ThS	7310206	Quan hệ quốc tế		
65	Lê Phương Đông		ThS	7229030	Văn học		
66	Lê Quang Vinh		ThS	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch	16	Edenstar

					và lữ hành	năm	Saigon Hotel
67	Lê Quốc Hồng Thi		ThS	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	11 năm	Đại học Hutech
68	Lê Quỳnh Chi		TS	7320201	Thông tin - thư viện		
69	Lê Thế Hiển		ThS	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	12 năm	Đại học Kinh tế-Tài chính UEF
70	Lê Thị Diễm Phương		ThS	7310206	Quan hệ quốc tế		
71	Le Thi Hang Nga		TS	7310608	Đông phương học		
72	Lê Thị Mỹ Hiền		ThS	7310501	Địa lý học		
73	Lê Thị Quỳnh Loan		ThS	7220201	Ngôn ngữ Anh		
74	Lê Thị Xuân Lan		ThS	7310501	Địa lý học		
75	Lê Trọng Hiếu		ThS	7310501	Địa lý học		
76	Lê Văn In		TS	7320303	Lưu trữ học		
77	Lê Võ Thanh Lâm		TS	7229001	Triết học		
78	Lê Vũ		ThS	7229001	Triết học		
79	Lee Jae Youn		ThS	7310614	Hàn Quốc học		
80	Lim Si Youn		ThS	7310614	Hàn Quốc học		
81	Lucia Komesker		ThS	7220205	Ngôn ngữ Đức		
82	Lương Kim Hoàng		ThS	7310608	Đông phương học		
83	Lương Thiên Phúc		ThS	7220201	Ngôn ngữ Anh		
84	Lưu Nguyễn Hà Vy		ThS	7220201	Ngôn ngữ Anh		
85	Mai Thị Bạch Yến		ThS	7310206	Quan hệ quốc tế		
86	Mai Thị Ỹ Hạnh		ThS	7220201	Ngôn ngữ Anh		
87	Maria Veronica Romeo		ThS	7220208	Ngôn ngữ Italia		
88	Martin Lothar Reissaus		ThS	7220205	Ngôn ngữ Đức		
89	Miguel Ángel Pérez Martínez		ThS	7220206	Ngôn ngữ Tây Ban Nha		
90	Nghiêm Kỳ Hồng		TS	7320303	Lưu trữ học		

91	Nghiêm Thị Thu Nga		ThS	7220201	Ngôn ngữ Anh		
92	Ngô Minh Tín		ThS	7310206	Quan hệ quốc tế		
93	Ngô Quang Định		TS	7229010	Lịch sử		
94	Ngô Quang Ty		ThS	7229010	Lịch sử		
95	Ngô Tấn Đạt		ThS	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	6 năm	Selectum Noa Cam Ranh
96	Ngô Thành Sơn		ThS	7220206	Ngôn ngữ Tây Ban Nha		
97	Nguỵ Thị Sao Chi		ThS	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	18 năm	Đại học Hoa Sen - Cty cổ phần XNK Chuyên Gia
98	Nguyễn Anh Triết		TS	7310501	Địa lý học		
99	Nguyễn Bích Thủy		ThS	7140101	Giáo dục học		
100	Nguyễn Diên Khương		ThS	7310608	Đông phương học		
101	Nguyễn Du Sanh	PGS	TS	7310501	Địa lý học		
102	Nguyễn Dương Diệu An		ThS	7220206	Ngôn ngữ Tây Ban Nha		
103	Nguyễn Duy Trung		TS	7229020	Ngôn ngữ học		
104	Nguyễn Hữu Bình		ThS	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	20 năm	Đai học Văn Lang
105	Nguyễn Khoa Nam		ThS	7220201	Ngôn ngữ Anh		
106	Nguyễn Lưu Bảo Đoan		TS	7580112	Đô thị học		
107	Nguyễn Mạnh Tuấn		TS	7580112	Đô thị học		
108	Nguyễn Mỹ Châu		TS	7310613	Nhật Bản học		
109	Nguyễn Nam Cường		ThS	7310614	Hàn Quốc học		
11	Nguyễn Ngọc Anh Trang		ThS	7220201	Ngôn ngữ Anh		

0							
111	Nguyễn Ngọc Châu Khiết		ThS	7220206	Ngôn ngữ Tây Ban Nha		
112	Nguyễn Nguyên Phong		ThS	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	8 năm	Đại học Mở TP.HCM
113	Nguyễn Nhã Trân		TS	7220201	Ngôn ngữ Anh		
114	Nguyễn Phú Đại		ThS	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	6 năm	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị
115	Nguyễn Phương Hà		ThS	7310206	Quan hệ quốc tế		
116	Nguyễn Quốc Dũng		TS	7140101	Giáo dục học		
117	Nguyễn Sơn Tùng		ThS	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	12 năm	Cao đẳng Công thương TP.HCM
118	Nguyễn Tấn Thịnh		ThS	7220201	Ngôn ngữ Anh		
119	Nguyễn Thanh Hùng		ThS	7220203	Ngôn ngữ Pháp		
120	Nguyễn Thanh Long		ThS	7229001	Triết học		
121	Nguyễn Thành Nam		ThS	7220201	Ngôn ngữ Anh		
122	Nguyễn Thanh Tuấn		TS	7220201	Ngôn ngữ Anh		
123	Nguyễn Thị Hải Vân		ThS	7310206	Quan hệ quốc tế		
124	Nguyễn Thị Hậu		TS	7580112	Đô thị học		
125	Nguyễn Thị Hồng Hạnh		ThS	7310501	Địa lý học		
126	Nguyễn Thị Mộng Thy		ThS	7220201	Ngôn ngữ Anh		

127	Nguyễn Thị Ngân Khánh		ThS	7310206	Quan hệ quốc tế		
128	Nguyễn Thị Ngọc Hân		TS	7220205	Ngôn ngữ Đức		
129	Nguyễn Thị Ngọc Hạnh		ThS	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	8 năm	Đại học Văn Lang
130	Nguyễn Thị Như Điệp		ThS	7220201	Ngôn ngữ Anh		
131	Nguyễn Thị Như Mai		ThS	7220201	Ngôn ngữ Anh		
132	Nguyễn Thị Phương		TS	7310501	Địa lý học		
133	Nguyễn Thị Phương Thảo		ThS	7310501	Địa lý học		
134	Nguyễn Thị Thanh Hằng		ThS	7320201	Thông tin - thư viện		
135	Nguyễn Thị Thanh Xuân		TS	7229030	Văn học		
136	Nguyễn Thị Thu Trang		ThS	7140101	Giáo dục học		
137	Nguyễn Thị Tuyết Hạnh		ThS	7310206	Quan hệ quốc tế		
138	Nguyễn Thị Tuyết Ngân		TS	7229040	Văn hoá học		
139	Nguyễn Trà My		ThS	7310608	Đông phương học		
140	Nguyễn Trần Mai Thy		ThS	7220201	Ngôn ngữ Anh		
141	Nguyễn Trần Ngọc Trâm		ThS	7310206	Quan hệ quốc tế		
142	Nguyễn Trọng Quang		ThS	7220201	Ngôn ngữ Anh		
143	Nguyễn Trung Nghĩa		TS	7229010	Lịch sử		
144	Nguyễn Tuấn Việt		TS	7310206	Quan hệ quốc tế		

4							
145	Nguyễn Văn Chung		TS	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	18 năm	Đại học Kiên Giang
146	Nguyễn Văn Cường		ThS	7310501	Địa lý học		
147	Nguyễn Văn Dư		TS	7310206	Quan hệ quốc tế		
148	Nguyễn Văn Thoả		ThS	7320303	Lưu trữ học		
149	Nguyễn Văn Thỏa		ThS	7320303	Lưu trữ học		
150	Nguyễn Văn Tiệp	PGS	TS	7229009	Tôn giáo học		
151	Nguyễn Vũ Trùng Dương		ThS	7220203	Ngôn ngữ Pháp		
152	Oh Bum Suk		ThS	7310614	Hàn Quốc học		
153	Park Eun Young		ThS	7310614	Hàn Quốc học		
154	Park Hyun Keun		TS	7310614	Hàn Quốc học		
155	Park Tai Hyun		ThS	7310614	Hàn Quốc học		
156	Phạm Đức Mạnh	PGS	TS	7229010	Lịch sử		
157	Phạm Đức Thắng		ThS	7580112	Đô thị học		
158	Phạm Minh Luân		ThS	7220201	Ngôn ngữ Anh		
159	Phạm Ngọc Lâm		ThS	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	17 năm	SGS inc.
160	Phạm Nhật Khánh		ThS	7310206	Quan hệ quốc tế		
161	Phạm Quốc Thuần		ThS	7310206	Quan hệ quốc tế		

162	Phạm Thanh Bình		TS	7760101	Công tác xã hội		
163	Phạm Thị Hồng Ân		ThS	7220201	Ngôn ngữ Anh		
164	Phạm Thị Ngọc Lan		ThS	7140101	Giáo dục học		
165	Phạm Thị Ngọc Lan		ThS	7140101	Giáo dục học		
166	Phạm Thị Ngọc Thảo		ThS	7320303	Lưu trữ học		
167	Phạm Thị Phương		ThS	7229010	Lịch sử		
168	Phạm Thị Thu Hà		ThS	7220202	Ngôn ngữ Nga		
169	Phạm Thụy Thanh Trúc		ThS	7220205	Ngôn ngữ Đức		
170	Phan Đình Nham		TS	7320303	Lưu trữ học		
171	Phan Thị Bích Hà		TS	7229030	Văn học		
172	Phan Thị Kim Loan		ThS	7229030	Văn học		
173	Phan Thị Mai Trâm		ThS	7310613	Nhật Bản học		
174	Phùng Hải Đăng		ThS	7580112	Đô thị học		
175	Quách Yến Linh		ThS	7220201	Ngôn ngữ Anh		
176	Quách Yến Linh		ThS	7310206	Quan hệ quốc tế		
177	Sadhna Saxena		ThS	7310608	Đông phương học		
178	Sándor Namesnik		ThS	7220205	Ngôn ngữ Đức		
17	Shin Go Eun		TS	7310614	Hàn Quốc học		

9							
180	Tạ Kim Hoàng		ThS	7220201	Ngôn ngữ Anh		
181	Thái Thị Á Châu		ThS	7220201	Ngôn ngữ Anh		
182	Trà Văn Trung		TS	7220201	Ngôn ngữ Anh		
183	Trần Đức Luân		ThS	7310501	Địa lý học		
184	Trần Hoàng Hảo		TS	7229001	Triết học		
185	Trần Hùng		TS	7229010	Lịch sử		
186	Trần Minh Đức		ThS	7580112	Đô thị học		
187	Trần Mỹ Hải Lộc		ThS	7310608	Đông phương học		
188	Trần Thanh Trúc		ThS	7220201	Ngôn ngữ Anh		
189	Trần Thế Bình		ThS	7220205	Ngôn ngữ Đức		
190	Tran Thi Linh Trang		ThS	7310206	Quan hệ quốc tế		
191	Trần Thị Linh Trang		ThS	7220201	Ngôn ngữ Anh		
192	Trần Thị Mình Phượng		ThS	7310206	Quan hệ quốc tế		
193	Trần Thị Mỹ Hạnh		ThS	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc		
194	Trần Thị Thuận	PGS	TS	7229030	Văn học		
195	Trần Tuấn Anh		ThS	7220205	Ngôn ngữ Đức		
196	Trần Văn Thông		TS	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	41 năm	Đại học Kinh tế-Tài chính

							UEF
197	Trịnh Thụy Thùy Vân		ThS	7220201	Ngôn ngữ Anh		
198	Trương Thị Kim Chuyên		TS	7310501	Địa lý học		
199	Trương Trọng Hoàng		ThS	7310501	Địa lý học		
200	Võ Thị Mai Vy		ThS	7220201	Ngôn ngữ Anh		
201	Võ Văn Thanh		ThS	7140101	Giáo dục học		
202	Vũ An Như		ThS	7220201	Ngôn ngữ Anh		
203	Vũ Ngọc Miến		TS	7229001	Triết học		
204	Vũ Quang Hà		TS	7310301	Xã hội học		
205	Vũ Quang Tuyên		TS	7140101	Giáo dục học		
206	Vũ Quốc Phong		ThS	7229001	Triết học		
207	Vũ Thanh Liêm		ThS	7310501	Địa lý học		
208	Vũ Thị Huyền Hồng		ThS	7310206	Quan hệ quốc tế		
209	Vũ Tình	PGS	TS	7229010	Lịch sử		
210	Yoo Sun Young		TS	7310614	Hàn Quốc học		
211	Yoon Sang Mi		ThS	7310614	Hàn Quốc học		

III. Các thông tin của năm tuyển sinh

1. Tuyển sinh chính quy trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non chính quy (không bao gồm liên thông chính quy từ TC, CĐ lên ĐH, ĐH đối với người có bằng ĐH; từ TC lên CĐ, CĐ ngành Giáo dục Mầm non đối với người có bằng CĐ)

1.1. Đối tượng tuyển sinh

- Thí sinh đã tốt nghiệp chương trình THPT của Việt Nam (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trình độ trung cấp (trong đó, người tốt nghiệp trình độ trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành) hoặc đã tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài (đã được nước sở tại cho phép thực hiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam) ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam (sau đây gọi chung là tốt nghiệp THPT).
- Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Trong cả nước

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển): Xét tuyển

- Phương thức 1: xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển thẳng 1-5% tổng chỉ tiêu.

+ Phương thức 1.1: theo Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy của Bộ Giáo dục và Đào tạo năm 2021

+ Phương thức 1.2: ưu tiên xét tuyển thẳng thí sinh giỏi nhất trường THPT năm 2021 (theo quy định của ĐHQG-HCM)

- Phương thức 2: ưu tiên xét tuyển theo Quy định của ĐHQG-HCM 15-20% tổng chỉ tiêu.
- Phương thức 3: xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT 2021, 45-68% tổng chỉ tiêu.
- Phương thức 4: xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức năm 2021, 35-50% tổng chỉ tiêu.
- Phương thức 5: Phương thức khác, tối đa 1-2% tổng chỉ tiêu.

+ Phương thức 5.1: ưu tiên xét tuyển học sinh là thành viên đội tuyển của tỉnh, thành phố tham dự kỳ thi học sinh giỏi Quốc gia hoặc đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố.

+ Phương thức 5.2: Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT kết hợp chứng chỉ IELTS, TOEFL iBT hoặc năng lực tiếng Việt đối với thí sinh tốt nghiệp chương trình THPT nước ngoài.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

a) Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo: Ghi rõ số, ngày ban hành quyết định chuyển đổi tên ngành của cơ quan có thẩm quyền hoặc quyết định của trường (nếu được cho phép tự chủ) đối với Ngành trong Nhóm ngành, Khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo theo quy định của pháp luật;

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	7140101	Giáo dục học	1617/ĐHQG-ĐH&SĐH	25/12/2009	1397/QĐ-DHQG	07/12/2017	
2	7220201	Ngôn ngữ Anh	1617/ĐHQG-ĐH&SĐH	25/01/2009	1397/QĐ-DHQG	07/12/2017	
3	7220202	Ngôn ngữ Nga	1617/ĐHQG-ĐH&SĐH	25/12/2009	1397/QĐ-DHQG	07/12/2017	
4	7220203	Ngôn ngữ Pháp	1617/ĐHQG-ĐH&SĐH	25/12/2009	1397/QĐ-DHQG	07/12/2017	
5	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	1617/ĐHQG-ĐH&SĐH	25/12/2009	1397/QĐ-DHQG	07/12/2017	
6	7220205	Ngôn ngữ Đức	1617/ĐHQG-ĐH&SĐH	25/12/2009	1397/QĐ-DHQG	07/12/2017	
7	7220206	Ngôn ngữ Tây Ban Nha	24/ĐHQG-ĐH&SĐH	13/01/2010	1397/QĐ-DHQG	07/12/2017	
8	7220208	Ngôn ngữ Italia	2255/ĐHQG-ĐH&SĐH	31/12/2010	1397/QĐ-DHQG	07/12/2017	
9	7229001	Triết học	1617/ĐHQG-ĐH&SĐH	25/12/2009	1397/QĐ-DHQG	07/12/2017	
10	7229009	Tôn giáo học	222/QĐ-KHXHNV-ĐT	22/06/2020	1433/QĐ-ĐHQG	14/12/2017	
11	7229010	Lịch sử	1617/ĐHQG-ĐH&SĐH	25/12/2009	1397/QĐ-DHQG	07/12/2017	
12	7229020	Ngôn ngữ học	1617/ĐHQG-ĐH&SĐH	25/12/2009	1397/QĐ-DHQG	07/12/2017	
13	7229030	Văn học	1617/ĐHQG-ĐH&SĐH	25/12/2009	1397/QĐ-DHQG	07/12/2017	
14	7229040	Văn hoá học	1617/ĐHQG-ĐH&SĐH	25/12/2009	1397/QĐ-DHQG	07/12/2017	
15	7310206	Quan hệ quốc tế	429/CV/ĐHQG/ĐT	20/05/2003	1397/QĐ-DHQG	07/12/2017	
16	7310301	Xã hội học	1617/ĐHQG-ĐH&SĐH	25/12/2009	1397QĐ-DHQG	07/12/2017	
17	7310302	Nhân học	104/ĐHQG/ĐT	09/02/2004	1397/QĐ-DHQG	07/12/2017	

18	7310401	Tâm lý học	1617/ĐHQG-ĐH&SĐH	25/12/2009	1397/QĐ-DHQG	07/12/2017	
19	7310501	Địa lý học	1617/ĐHQG-ĐH&SĐH	25/12/2009	1397/QĐ-DHQG	07/12/2017	
20	7310608	Đông phương học	1617/ĐHQG-ĐH&SĐH	25/12/2009	1397/QĐ-DHQG	07/12/2017	
21	7310613	Nhật Bản học	26/ĐHQG-ĐH&SĐH	13/01/2010	1397/QĐ-DHQG	07/12/2017	
22	7310614	Hàn Quốc học	25/ĐHQG-ĐH&SĐH	13/01/2010	1397/QĐ-DHQG	07/12/2017	
23	7310630	Việt Nam học	822/QĐ-ĐHQG-ĐH&SĐH	01/09/2011	1397/QĐ-DHQG	07/12/2017	
24	7320101	Báo chí	1617/ĐHQG-ĐH&SĐH	25/12/2009	1397/QĐ-DHQG	07/12/2017	
25	7320104	Truyền thông đa phương tiện	1259/ĐHQG-ĐH	18/07/2019			
26	7320201	Thông tin - thư viện	1617/ĐHQG-ĐH&SĐH	25/12/2009	1397/QĐ-DHQG	07/12/2017	
27	7320205	Quản lý thông tin	131/QĐ-XHNV-ĐT	01/03/2019			
28	7320303	Lưu trữ học	429/CV/ĐHQG/ĐT	20/05/2003	1397/QĐ-DHQG	07/12/2017	
29	7340406	Quản trị văn phòng	368/QĐ-XHNV-ĐT	26/08/2020	1433/QĐ-ĐHQG	14/12/2017	
30	7580112	Đô thị học	1443/QĐ-ĐHQG	31/12/2007	1397/QĐ-DHQG	07/12/2017	
31	7760101	Công tác xã hội	1955/QĐ-ĐHQG-ĐT	26/12/2006	1397/QĐ-DHQG	07/12/2017	
32	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	1111/QĐ- ĐHQG-ĐH&SĐH	21/09/2009	1397/QĐ-DHQG	07/12/2017	

b) Chỉ tiêu tuyển sinh đối với từng ngành/ nhóm ngành/ khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo.

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				KQ thi THPT QG	Phương thức khác	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
1	Đại học	7140101	GIÁO DỤC HỌC	42	28	B00		C00		C01		D01	
2	Đại học	7140114	QUẢN LÝ GIÁO DỤC	30	20	A01		C00		D01		D14	
3	Đại học	7220201	NGÔN NGỮ ANH	120	80	D01	Tiếng Anh x 2						
4	Đại học	7220202	NGÔN NGỮ NGA	39	26	D01	Tiếng Anh x 2	D02	Tiếng Nga x 2				
5	Đại học	7220203	NGÔN NGỮ PHÁP	51	34	D01	Tiếng Anh x 2	D03	Tiếng Pháp x 2				
6	Đại học	7220204	NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC	83	56	D01	Tiếng Anh x 2	D04	Tiếng Trung x 2				
7	Đại học	7220205	NGÔN NGỮ ĐỨC	30	20	D01	Tiếng Anh x 2	D05	Tiếng Đức x 2				
8	Đại học	7220206	NGÔN NGỮ TÂY BAN NHA	30	20	D01	Tiếng Anh x 2	D03	Tiếng Pháp x 2	D05	Tiếng Đức x 2		
9	Đại học	7220208	NGÔN NGỮ ITALIA	30	20	D01	Tiếng Anh x 2	D03	Tiếng Pháp x 2	D05	Tiếng Đức x 2		
10	Đại học	7229001	TRIẾT HỌC	36	24	A01		C00		D01		D14	
11	Đại học	7229009	TÔN GIÁO HỌC	30	20	C00		D01		D14			
12	Đại học	7229010	LỊCH SỬ	60	40	C00	Lịch sử x 2	D01		D14	Lịch sử x 2		

13	Đại học	7229020	NGÔN NGỮ HỌC	48	32	C00	Ngữ văn x 2	D01	Ngữ văn x 2	D14	Ngữ văn x 2		
14	Đại học	7229030	VĂN HỌC	75	50	C00	Ngữ văn x 2	D01	Ngữ văn x 2	D14	Ngữ văn x 2		
15	Đại học	7229040	VĂN HÓA HỌC	51	34	C00		D01		D14			
16	Đại học	7310206	QUAN HỆ QUỐC TẾ	72	48	D01		D14					
17	Đại học	7310301	XÃ HỘI HỌC	84	56	A00		C00		D01		D14	
18	Đại học	7310302	NHÂN HỌC	36	24	C00		D01		D14			
19	Đại học	7310401	TÂM LÝ HỌC	75	50	B00		C00		D01		D14	
20	Đại học	7310403	TÂM LÝ HỌC GIÁO DỤC	30	20	B00		B08		D01		D14	
21	Đại học	7310501	ĐỊA LÝ HỌC	57	38	A01		C00	Địa lý x 2	D01		D15	Địa lý x 2
22	Đại học	7310608	ĐÔNG PHƯƠNG HỌC	99	66	D01		D04		D14			
23	Đại học	7310613	NHẬT BẢN HỌC	57	38	D01		D06	Tiếng Nhật x 2	D14			
24	Đại học	7310614	HÀN QUỐC HỌC	87	58	D01		D14		DD2	Tiếng Hàn x 2	DH5	Tiếng Hàn x 2
25	Đại học	7310630	VIỆT NAM HỌC	30	20	C00		D01		D14		D15	
26	Đại học	7320101	BÁO CHÍ	60	40	C00		D01		D14			

27	Đại học	7320104	TRUYỀN THÔNG ĐA PHƯƠNG TIỆN	36	24	D01		D14		D15			
28	Đại học	7320201	THÔNG TIN – THƯ VIỆN	36	24	A01		C00		D01		D14	
29	Đại học	7320205	QUẢN LÝ THÔNG TIN	33	27	A01		C00		D01		D14	
30	Đại học	7320303	LƯU TRỮ HỌC	39	26	C00		D01		D14			
31	Đại học	7340406	QUẢN TRỊ VĂN PHÒNG	36	24	C00		D01		D14			
32	Đại học	7580112	ĐÔ THỊ HỌC	60	40	A01		C00		D01		D14	
33	Đại học	7760101	CÔNG TÁC XÃ HỘI	54	36	C00		D01		D14			
34	Đại học	7810103	QUẢN TRỊ DỊCH VỤ DU LỊCH VÀ LỮ HÀNH	69	46	C00		D01		D14			
35	Đại học	7220201_CLC	NGÔN NGỮ ANH_Chất lượng cao	78	52	D01	Tiếng Anh x 2						
36	Đại học	7220204_CLC	NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC_Chất lượng cao	33	22	D01	Tiếng Anh x 2	D04	Tiếng Trung x 2				
37	Đại học	7220205_CLC	NGÔN NGỮ ĐỨC_Chất lượng cao	24	16	D01	Tiếng Anh x 2	D05	Tiếng Đức x 2				
38	Đại học	7310206_CLC	QUAN HỆ QUỐC TẾ _Chất lượng cao	48	32	D01		D14					
39	Đại học	7310613_CLC	NHẬT BẢN HỌC_Chất lượng cao	36	24	D01		D06	Tiếng Nhật x 2	D14			
40	Đại học	7320101_CLC	BÁO CHÍ_Chất lượng cao	36	24	C00		D01		D14			

41	Đại học	7810103_CLC	QUẢN TRỊ DỊCH VỤ DU LỊCH VÀ LỮ HÀNH_Chất lượng cao	36	24	C00		D01		D14			

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

- Trường **không** sử dụng kết quả **miễn thi bài thi môn ngoại ngữ**

- Đảm bảo về quy định ngưỡng đảm bảo chất lượng của Trường.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển...

- Mã trường: QSX

- Mã số ngành, tổ hợp xét tuyển: dùng kết quả thi THPT

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn tuyển sinh/độ lêch so với tổ hợp gốc	Môn chính
1	7140101	GIÁO DỤC HỌC	B00(-0.10); C00(GỐC); C01(-0.10); D01(-0.10)	
2	7220201	NGÔN NGỮ ANH	D01(GỐC)	tiếng Anh x 2
3	7220201_CLC	NGÔN NGỮ ANH_Chất lượng cao	D01(GỐC)	tiếng Anh x 2
4	7140114	QUẢN LÝ GIÁO DỤC	A01(-0.10); C00(GỐC); D01(-0.10); D14(-0.10)	
5	7220202	NGÔN NGỮ NGA	D01(0.10); D02(GỐC)	tiếng Anh x 2; tiếng Nga x 2
6	7220203	NGÔN NGỮ PHÁP	D01(0.10); D03(GỐC)	tiếng Anh x 2; tiếng Pháp x 2
7	7220204	NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC	D01(0.10); D04(GỐC)	tiếng Anh x 2; tiếng Trung x 2
8	7220204_CLC	NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC_Chất lượng cao	D01(0.10); D04(GỐC)	tiếng Anh x 2; tiếng Trung x 2
9	7220205	NGÔN NGỮ ĐỨC	D01(-0.10); D05(GỐC)	tiếng Anh x 2; tiếng Đức x 2
10	7220205_CLC	NGÔN NGỮ ĐỨC_Chất lượng cao	D01(-0.10); D05(GỐC)	tiếng Anh x 2; tiếng Đức x 2
11	7220206	NGÔN NGỮ TÂY BAN NHA	D01(GỐC); D03(-0.10); D05(-0.10)	tiếng Anh x 2; tiếng Pháp x 2; tiếng Đức x 2
12	7220208	NGÔN NGỮ ITALIA	D01(GỐC); D03(-0.10); D05(-0.10);	
13	7229001	TRIẾT HỌC	A01(-0.10); C00(GỐC); D01(-0.10); D14(-0.10)	
14	7229009	TÔN GIÁO HỌC	C00(GỐC); D01(-0.10); D14(-0.10)	
15	7229010	LỊCH SỬ	C00(GỐC); D01(-0.10); D14(-0.10)	Lịch sử x 2

16	7229020	NGÔN NGỮ HỌC	C00(GỐC); D01(-0.10); D14(-0.10)	Ngữ văn x 2
17	7229030	VĂN HỌC	C00(GỐC); D01(-0.10); D14(-0.10)	Ngữ văn x 2
18	7229040	VĂN HÓA HỌC	C00(GỐC); D01(-0.10); D14(-0.10)	
19	7310206	QUAN HỆ QUỐC TẾ	D01(GỐC); D14(-0.10)	
20	7310206_CLC	QUAN HỆ QUỐC TẾ _Chất lượng cao	D01(GỐC); D14(-0.10)	
21	7310301	XÃ HỘI HỌC	A00(-0.10); C00(GỐC); D01(-0.10); D14(-0.10)	
22	7310302	NHÂN HỌC	C00(GỐC); D01(-0.10); D14(-0.10)	
23	7310401	TÂM LÝ HỌC	B00(-0.10); C00(GỐC); D01(-0.10); D14(-0.10)	
24	7310403	TÂM LÝ HỌC GIÁO DỤC	B00(GỐC); B08(0.10); D01(0.10); D14(0.10)	
25	7310501	ĐỊA LÝ HỌC	A01(-0.10); C00(GỐC); D01(-0.10); D15(-0.10)	Địa lý x 2
26	7310608	ĐÔNG PHƯƠNG HỌC	D01(GỐC); D04(-0.10); D14(-0.10)	
27	7310613	NHẬT BẢN HỌC	D01(0.10); D06(GỐC); D14(-0.10)	tiếng Nhật x 2
28	7310613_CLC	NHẬT BẢN HỌC_Chất lượng cao	D01(0.10); D06(GỐC); D14(-0.10)	tiếng Nhật x 2
29	7310614	HÀN QUỐC HỌC	D01(GỐC); D14(-0.10); DD2(-0.10); DH5(-0.10)	tiếng Hàn x 2
30	7310630	VIỆT NAM HỌC	C00(GỐC); D01(-0.10); D14(-0.10); D15(-0.10)	
31	7320101	BÁO CHÍ	C00(GỐC); D01(-0.10); D14(-0.10)	
32	7320101_CLC	BÁO CHÍ_Chất lượng cao	C00(GỐC); D01(-0.10); D14(-0.10)	
33	7320104	TRUYỀN THÔNG ĐA PHƯƠNG TIỆN	D01(GỐC); D14(-0.10); D15(-0.10)	
34	7320201	THÔNG TIN – THƯ VIỆN	A01(-0.10); C00(GỐC); D01(-0.10); D14(-0.10)	
35	7320205	QUẢN LÝ THÔNG TIN	A01(-0.10); C00(GỐC); D01(-0.10); D14(-0.10)	
36	7320303	LƯU TRỮ HỌC	C00(GỐC); D01(-0.10); D14(-0.10)	
37	7340406	QUẢN TRỊ VĂN PHÒNG	C00(GỐC); D01(-0.10); D14(-0.10)	
38	7580112	ĐÔ THỊ HỌC	A01(GỐC); C00(0.10); D01(-0.10); D14(-0.10)	
39	7760101	CÔNG TÁC XÃ HỘI	C00(GỐC); D01(-0.10); D14(-0.10)	
40	7810103	QUẢN TRỊ DỊCH VỤ DU LỊCH VÀ LỮ HÀNH	C00(GỐC); D01(-0.10); D14(-0.10)	
41	7810103_CLC	QUẢN TRỊ DỊCH VỤ DU LỊCH VÀ LỮ HÀNH_Chất lượng cao	C00(GỐC); D01(-0.10); D14(-0.10)	

** Điểm xét tuyển là thang điểm 30, được tính theo công thức: (tổng điểm ba môn thi sau khi nhân đôi MÔN CHÍNH) x 3 ÷ 4, làm tròn 2 chữ số thập phân*

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

1.7.1. Phương thức 1: xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển thẳng.

1.7.1.1. Phương thức 1.1: theo Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy của Bộ Giáo dục và Đào tạo năm 2021

1.7.1.2. Phương thức 1.2: ưu tiên xét tuyển thẳng thí sinh giỏi nhất trường THPT năm 2021 (theo quy định của ĐHQG-HCM)

- Áp dụng cho các trường trung học phổ thông (THPT) bao gồm: trường Tiểu học-THCS-THPT, trường THCS-THPT và trường THPT, không bao gồm các trung tâm giáo dục thường xuyên.
- Hiệu trưởng/Ban Giám hiệu giới thiệu 01 thí sinh giỏi nhất của trường theo các tiêu chí sau:

+ Đảm bảo 02 tiêu chí chính:

- Học lực Giỏi và hạnh kiểm Tốt trong 3 năm THPT;
- Và điểm trung bình cộng học lực 3 năm THPT thuộc Top 3 học sinh giỏi nhất trường.

+ Các tiêu chí kết hợp:

- Giấy chứng nhận hoặc giấy khen đạt giải thưởng học sinh giỏi cấp Tỉnh/Thành phố, giải Nhất, Nhì, Ba (chọn giải thưởng cao nhất đạt được ở THPT).
- Các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế (nếu có).
- Giấy chứng nhận hoặc giấy khen, hồ sơ khác liên quan đến thành tích học tập, rèn luyện trong quá trình học THPT (nếu có).

- *Đăng ký xét tuyển*: Thí sinh được đăng ký tối đa 03 nguyện vọng, các nguyện vọng phải được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất).

Lưu ý: thí sinh chỉ được đăng ký xét tuyển vào 01 trường đại học thành viên của ĐHQG-HCM.

- Dự kiến thời gian đăng ký xét tuyển: 15/5 - 15/6/2021
- Hồ sơ đăng ký xét tuyển:
  - Đơn đăng ký xét tuyển (theo mẫu_ Phụ lục 1). Hiệu trưởng/Ban Giám hiệu trường THPT giới thiệu 01 thí sinh giỏi nhất trường THPT.
  - Học bạ THPT (bản sao hoặc xác nhận trường THPT).

- Giấy chứng nhận hoặc giấy khen đạt giải thưởng học sinh giỏi cấp Tỉnh/Thành phố (bản sao hoặc xác nhận trường THPT).
- Bài luận viết tay của thí sinh về nguyện vọng xét tuyển vào ngành học.
- Giấy chứng nhận hoặc giấy khen, hồ sơ khác liên quan đến thành tích học tập, rèn luyện trong quá trình học THPT (nếu có).
- Chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế (nếu có).

- Thí sinh gửi hồ sơ xét tuyển trực tiếp về Trường đại học Khoa học xã hội và Nhân văn (số 10-12 Đinh Tiên Hoàng, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM.
- Dự kiến thời gian xét tuyển và công bố kết quả: trước 25/6/2021.
- Xác nhận nhập học: dự kiến 25/7 - 30/7/2021 (hoàn thành trước thời gian lọc ảo, xét tuyển đợt 1 chung toàn quốc bằng kết quả thi THPT).

1.7.2. Phương thức 2: Ưu tiên xét tuyển (UTXT) theo Quy định của ĐHQG-HCM.

▪ *Đối tượng xét tuyển: Học sinh 149 trường THPT thuộc diện UTXT theo quy định của ĐHQG-HCM năm 2021, bao gồm: 83 trường THPT chuyên, năng khiếu trong cả nước và 66 Trường THPT bổ sung thêm theo các tiêu của ĐHQG-HCM (xem danh sách tại Phụ lục 2)*

- *Số lượng nguyện vọng đăng ký:* Thí sinh được đăng ký tối đa 03 nguyện vọng, các nguyện vọng phải được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất). Thí sinh chỉ trúng tuyển vào 01 nguyện vọng ưu tiên cao nhất có trong danh sách các nguyện vọng đã đăng ký.
- *Điều kiện đăng ký:* thí sinh đảm bảo 03 điều kiện sau:
  + Tốt nghiệp THPT năm 2021;
  + Có hạnh kiểm tốt trong năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12;
  + Có thành tích học tập chia theo các nhóm như sau:
    ✓ Đối với học sinh các trường THPT chuyên, năng khiếu: đạt danh hiệu học sinh giỏi trong 02 năm và 01 năm xếp loại khá;
    ✓ Đối với học sinh thuộc các nhóm trường THPT khác và các nhóm đối tượng còn lại: đạt danh hiệu học sinh giỏi trong 3 năm (lớp 10, lớp 11 và lớp 12).
- *Thời gian ĐKXT dự kiến*: 15/5-15/6/2021.
- *Phương thức đăng ký: thí sinh thực hiện các bước:*

+ Bước 1: Đăng ký xét tuyển trực tuyến tại http://tuyensinh.vnuhcm.edu.vn và khai báo thông tin theo hướng dẫn của hệ thống;

+ Bước 2: Gửi hồ sơ về phòng Đào tạo (B001) của Trường theo địa chỉ 10-12 Đinh Tiên Hoàng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.HCM, *Hồ sơ gồm có*:

✓ Phiếu đăng ký UTXT được in từ hệ thống

✓ Một bài luận được viết trên giấy A4, trình bày lý do muốn học tại Trường, mối quan tâm đến ngành học, mục tiêu học tập, nghề nghiệp, đóng góp cho xã hội của bản thân.

✓ Bản photo học bạ 3 năm trung học phổ thông lớp 10, lớp 11 và lớp 12 (có xác nhận của trường THPT);

✓ Bản sao chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế hoặc thành tích đạt được để cộng điểm (nếu có).

- *Tiêu chí xét tuyển:*

+ Điểm xét tuyển là điểm trung bình cộng 03 môn học tương ứng trong tổ hợp xét tuyển của 03 năm học THPT, cộng với điểm ưu tiên xét tuyển được quy định như sau:

✓ Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia đối với các môn có trong tổ hợp tuyển sinh của ngành đăng ký xét tuyển hoặc có nội dung môn thi thuộc ngành/ ngành gần với ngành đăng ký xét tuyển: được cộng 0.5 điểm.

✓ Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong cuộc thi khoa học kỹ thuật cấp quốc gia, đề tài dự thi có nội dung thuộc ngành/ngành gần với ngành đăng ký xét tuyển: được cộng 0.5 điểm.

✓ Thí sinh đoạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia đối với các môn có trong tổ hợp tuyển sinh của ngành đăng ký xét tuyển hoặc có nội dung môn thi thuộc ngành/ngành gần với ngành đăng ký xét tuyển: được cộng 0.4 điểm.

✓ Thí sinh đoạt giải tư trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, đề tài dự thi có nội dung thuộc ngành/ngành gần với ngành đăng ký xét tuyển: được cộng 0.4 điểm.

✓ Thí sinh thi học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương đoạt giải nhất, nhì đối với các môn có trong tổ hợp tuyển sinh của ngành đăng ký xét tuyển hoặc có nội dung môn thi thuộc ngành/ngành gần với ngành đăng ký xét tuyển: được cộng 0.3 điểm.

✓ Thí sinh dự thi cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương đạt giải nhất, nhì trong hệ thống tuyển chọn cuộc thi khoa học kỹ thuật quốc gia, đề tài dự thi có nội dung thuộc ngành/ngành gần với ngành đăng ký xét tuyển: được cộng 0.3 điểm.

✓ Thí sinh là học sinh trường chuyên/năng khiếu trong ba năm lớp 10, 11, 12 thuộc các Trường chuyên/năng khiếu trong danh sách các Trường ƯTXT của ĐHQG đồng thời đạt học sinh giỏi 3 năm lớp 10, 11, 12: được cộng 0.2 điểm.

✓ Thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế đạt trình độ B2 theo khung Năng lực ngoại ngữ Việt Nam (các chứng chỉ phải còn hạn sử dụng): được cộng 0.4.

✓ Thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế đạt trình độ C1 trở lên theo khung Năng lực ngoại ngữ Việt Nam (các chứng chỉ phải còn hạn sử dụng): được cộng 0.5.

+ Thí sinh chỉ được cộng một loại điểm ưu tiên cao nhất;

+ Khi các thí sinh có điểm bằng nhau sẽ được phân loại dựa trên chất lượng bài luận của thí sinh.

- *Thời gian xét tuyển, lọc ảo trong hệ thống ĐHQG-HCM và công bố kết quả:* trước 25/6/2021.
- *Xác nhận nhập học:* dự kiến 25/7 - 30/7/2021.

1.7.3. Phương thức 3: xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT 2021.

Đối tượng, điều kiện, số lượng nguyện vọng và quy trình xét tuyển thực hiện theo Quy chế tuyển sinh và kế hoạch tuyển sinh năm 2021 của Bộ GD&ĐT.

1.7.4. Phương thức 4: *xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức năm 2021*

- *Điều kiện đăng ký*
  - Tốt nghiệp THPT năm 2021 trở về trước.
  - Thí sinh phải dự thi và có kết quả thi kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức năm 2021 *(không sử dụng kết quả năm 2020 trở về trước).*
- *Thời gian đăng ký:* 04/5 - 15/6/2021.
- Thí sinh đăng ký xét tuyển trực tuyến qua cổng thông tin: thinangluc.vnuhcm.edu.vn, và thực hiện theo hướng dẫn của hệ thống.
- *Số lượng nguyện vọng đăng ký:* Thí sinh được đăng ký tối đa 03 nguyện vọng, các nguyện vọng phải được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất). Thí sinh chỉ trúng tuyển vào 01 nguyện vọng ưu tiên cao nhất có trong danh sách các nguyện vọng đã đăng ký.
- *Thời gian dự kiến xét tuyển và công bố kết quả*: 25/7/2021.
- *Xác nhận nhập học:* dự kiến 25/7 - 30/7/2021

1.7.5. Phương thức 5: Phương thức khác

17.5.1. Phương thức 5.1: ưu tiên xét tuyển học sinh là thành viên đội tuyển của tỉnh, thành phố tham dự kỳ thi học sinh giỏi Quốc gia hoặc đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố.

- *Điều kiện đăng ký:* thí sinh đảm bảo 03 điều kiện sau:
  + Tốt nghiệp THPT năm 2021;
  + Có hạnh kiểm tốt trong năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12;
  + Đạt danh hiệu học sinh giỏi trong 03 năm (lớp 10, 11 và 12).
- *Danh mục ngành: xem mục 1.8.2*

- *Số lượng nguyện vọng đăng ký:* Thí sinh được đăng ký tối đa 03 nguyện vọng, các nguyện vọng phải được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất). Thí sinh chỉ trúng tuyển vào 01 nguyện vọng ưu tiên cao nhất có trong danh sách các nguyện vọng đã đăng ký.
- *Phương thức đăng ký: thí sinh thực hiện các bước sau:*
  + Bước 1: Đăng ký xét tuyển trực tuyến tại http://thpt.hcmussh.edu.vn và khai báo thông tin theo hướng dẫn của hệ thống;
  + Bước 2: Gửi hồ sơ về phòng Đào tạo (B001) của Trường theo địa chỉ 10-12 Đinh Tiên Hoàng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.HCM, *Hồ sơ gồm có*:
    ✓ Phiếu đăng ký UTXT được in từ hệ thống
    ✓ Một bài luận được viết trên giấy A4, trình bày lý do muốn học tại Trường, mối quan tâm đến ngành học, mục tiêu học tập, nghề nghiệp, đóng góp cho xã hội của bản thân.
    ✓ Bản photo học bạ 3 năm trung học phổ thông lớp 10, lớp 11 và lớp 12 (có xác nhận của trường THPT);
    ✓ Bản sao chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế hoặc thành tích đạt được (nếu có).
- *Tiêu chí xét tuyển:*
  + Môn thi/đoạt giải thuộc ngành hoặc ngành gần với ngành đăng ký xét tuyển
  + Điểm xét tuyển là điểm trung bình cộng 03 môn học tương ứng trong tổ hợp xét tuyển của 03 năm học THPT;
  + Khi các thí sinh có điểm bằng nhau sẽ được phân loại dựa trên thứ hạng các giải đạt được, chất lượng bài luận, cũng như chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế và các thành tích khác mà thí sinh đạt được.
- *Thời gian đăng ký xét tuyển dự kiến:* 15/5-15/6/2021

- *Thời gian dự kiến xét tuyển và công bố kết quả*: 25/7/2021
- *Xác nhận nhập học:* dự kiến 25/7 - 30/7/2021.

17.5.2. Phương thức 5.2: Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT kết hợp chứng chỉ IELTS, TOEFL iBT hoặc năng lực tiếng Việt đối với thí sinh tốt nghiệp chương trình THPT nước ngoài.

Điều kiện xét tuyển: thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2021

- Đối với thí sinh người Việt Nam, học chương trình THPT nước ngoài (đã được nước sở tại cho phép thực hiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam) ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam:
  - Điểm trung bình THPT từ 7.0 trở lên (thang điểm 10), 2.5 trở lên (thang điểm 4);
  - chứng chỉ IELTS 5.5 trở lên, TOEFL iBT 45 trở lên, còn hạn 2 năm tính đến ngày 01/6/2021;
- Đối với thí sinh người nước ngoài, học chương trình THPT nước ngoài (đã được nước sở tại cho phép thực hiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam) ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam:
  - Điểm trung bình THPT từ 7.0 trở lên (thang điểm 10), 2.5 trở lên (thang điểm 4);
  - Chứng chỉ năng lực tiếng Việt: tối thiểu B1
- *Thời gian ĐKXT dự kiến*: 15/5-15/6/2021.
- *Hồ sơ gồm có*:
  - ✓ Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu_ Phụ lục 3);
  - ✓ Văn bằng THPT do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp kèm theo bản dịch ra tiếng Việt được cơ quan có thẩm quyền chứng thực;
  - ✓ Kết quả quá trình học tập tại cơ sở giáo dục nước ngoài kèm theo bản dịch ra tiếng Việt được cơ quan có thẩm quyền chứng thực;
  - ✓ Giấy công nhận văn bằng giáo dục phổ thông của Sở giáo dục đào tạo cấp;
  - ✓ Bản sao chứng chỉ IELTS, TOEFL iBT hoặc chứng chỉ năng lực tiếng Việt.
- *Địa điểm nộp hồ sơ:* Gửi hồ sơ về phòng Đào tạo (B001) của Trường theo địa chỉ 10-12 Đinh Tiên Hoàng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.HCM,
- *Thời gian dự kiến xét tuyển và công bố kết quả*: 25/7/2021
- *Xác nhận nhập học:* dự kiến 25/7 - 30/7/2021.

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển; ...

1.8.1. Xét tuyển thẳng: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

- Thí sinh được triệu tập tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế, trong đội tuyển quốc gia dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế đã tốt nghiệp THPT thì được xét tuyển thẳng vào ĐH theo ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi của thí sinh.
- Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, đã tốt nghiệp THPT được xét tuyển thẳng vào ĐH theo ngành phù hợp với nội dung đề tài dự thi mà thí sinh đã đoạt giải.
- Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, đã tốt nghiệp trung học, được tuyển thẳng vào ĐH theo theo ngành phù hợp với môn thi, cụ thể:
  - ✓ Ngữ văn: vào ngành Văn học, Ngôn ngữ học, Văn hóa học, Báo chí, Thông tin-Thư viện và Quản lý thông tin.
  - ✓ Lịch sử: vào ngành Lịch sử, Đông phương học, Nhân học và Lưu trữ học.
  - ✓ Địa lý: vào ngành Địa lý học và Đông phương học.
  - ✓ Tiếng Anh: vào ngành Ngôn ngữ Anh, Ngôn ngữ Đức, Đông phương học, Ngôn ngữ học, Truyền thông đa phương tiện và Quan hệ quốc tế.
  - ✓ Tiếng Nga: vào ngành Ngôn ngữ Nga, Đông phương học và Ngôn ngữ học.
  - ✓ Tiếng Trung Quốc: vào ngành Ngôn ngữ Trung Quốc, Đông phương học và Ngôn ngữ học.
  - ✓ Tiếng Pháp: vào ngành Ngôn ngữ Pháp, Ngôn ngữ Italia, Ngôn ngữ Tây Ban Nha, Đông phương học và Ngôn ngữ học.

- *Thí sinh là người khiếm thị,* có học lực đạt từ khá trở lên trong ba năm học THPT, trong đó ba môn đăng ký dự thi đạt từ 7.0 trở lên; thị lực dưới 10% (có các nhận của Trung tâm giám định Y khoa cấp tỉnh, thành phố). Các trường hợp khác, vận dụng điểm g khoản 2 Điều 7 Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy ban hành kèm theo thông tư 09/2020/TT-BGDĐT ngày 07/05/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Thí sinh có hộ khẩu thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo hộ khẩu thường trú), tính đến ngày nộp hồ sơ ĐKXT theo quy định tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo và Quyết định số 275/QĐ-TTg ngày 07 tháng 03 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các huyện nghèo và huyện thoát nghèo giai đoạn 2018-2020; thí sinh là người

dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ. Những thí sinh này phải học bổ sung kiến thức 1 (một) năm học trước khi vào học chính thức.

1.8.2. Ưu tiên xét tuyển: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Ưu tiên xét tuyển vào trường cho các đối tượng sau:

- Thí sinh đoạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đoạt giải tư trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, đã tốt nghiệp THPT
- Các thí sinh không dùng quyền xét tuyển thẳng, đã tốt nghiệp THPT

Sau khi có kết quả thi đáp ứng tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào, thí sinh được ưu tiên xét tuyển vào các ngành cụ thể như sau:

- ✓ Môn Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý được ưu tiên xét tuyển vào ngành học có tổ hợp xét tuyển khối C00, D15.
- ✓ Môn Toán, Vật lý, Hóa học, được ưu tiên xét tuyển vào ngành học có tổ hợp xét tuyển khối A00.
- ✓ Môn Toán, Vật lý, tiếng Anh, được ưu tiên xét tuyển vào ngành học có tổ hợp xét tuyển khối A01.
- ✓ Môn Toán, Hóa học, Sinh học được ưu tiên xét tuyển vào ngành học có tổ hợp xét tuyển khối B00.
- ✓ Môn Toán, Ngữ văn, tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga và tiếng Trung Quốc được ưu tiên xét tuyển vào ngành học có tổ hợp xét tuyển khối D (D01, D02, D03, D04, D05, D06, D14, DD2 và DH5).

1.8.3 Ưu tiên xét tuyển theo quy định của ĐHQG-HCM: Theo quy định của ĐHQG-HCM

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: Theo quy định

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có): Đối với chương trình đại trà 204.000đ/tín chỉ, tăng 10% hàng năm theo lộ trình; Đối với chương trình chất lương cao, 36.000.000đ/năm (không tăng học phí suốt khóa học)

1.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

1.12. Thông tin triển khai đào tạo ưu tiên trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch/ Công nghệ thông tin trình độ đại học (xác định rõ theo từng giai đoạn với thời gian xác định cụ thể).

1.12.1. Tên doanh nghiệp các nội dung hợp tác giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp đối tác và trách nhiệm của mỗi bên; trách nhiện đảm bảo việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp.

TT	Tên doanh nghiệp phối hợp đào tạo	Thời gian bắt đầu phối	Số lượng sinh viên các ngành về Du lịch thực hành/ thực

		hợp đào tạo	tập tại Doanh nghiệp theo năm			
			2017	2018	2019	2020
1	Công ty CP DVDL Bến Thành	2014	1		4	5
2	Công Ty CPDL & TT GTVT VN – VIETRAVEL	2014	1	1	4	5
3	Công Ty TNHH MTV DVLH Saigontourist	2014		1	1	1
4	Winway	2014		1	4	3
5	The Myst Dong Khoi	2018			5	4
6	InterContinental Phú Quốc	2018			1	2
7	Lotte Legend hotel	2017		1	4	1
8	Norfolk Hotel	2018			1	1
9	The Reverie Sai Gon	2018			5	4
10	Grand Hotel	2014	10	5	5	5
11	Intercontinental Saigon	2017		1	3	4
12	Ana Mandara Nha Trang Resort	2018			1	
13	Fusion Resort Phu Quoc	2018			1	
14	JW Marriott Phú Quốc	2017		1	2	
15	Nikko Hotel Saigon	2015	1	1	3	3
16	Sheraton Hotel	2014	4	3	5	
17	Silverland Sakyo	2018			1	
18	Six Senses Côn Đảo	2017		2	2	3
19	Renaissance Riverside	2017		5	2	
20	Sofitel Saigon Plaza	2014		5	7	5
21	The Grand Ho Tram Strip/ Melia Ho Tram at the Hamptons	2018			1	
22	Hotel des Art	2015	1		1	
23	Le Meridien Saigon	2017		1	1	
24	Park Hyatt Saigon	2014	1	5	1	4
25	Pullman Saigon Centre	2018			4	3
26	Công ty Cổ phần Du Lịch Bến Nghé	2018			1	
27	Công ty cổ phần Du Lịch Thiên Nhiên	2018			1	
28	Công ty du lịch Transviet	2017		1	2	
29	Công ty TNHH Du lịch Cánh Chim Việt	2018			2	2
30	Công ty TNHH Du lịch và Sự kiện Việt (Viettour)	2018			1	1
31	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Du Lịch Đẳng Cấp Việt	2018			1	1
32	Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn HaHa Tours	2018			1	
33	Công ty TNHH Du Lịch Thiên Niên Kỉ - TNK Travel.	2017		1	1	
34	Công ty TNHH Du lịch Vi Na Đỏ (VINARED TOUR)	2018			2	
35	Công ty TNHH DV Du Lịch Top Ten Travel	2015			2	5
36	Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Chợ Lớn	2018			1	

37	Công ty Cổ phần Hatika	2018			2	4
38	Công ty du lịch Sài Gòn Thời Đại (Saigontimes Travel)	2018			1	
39	Công ty TNHH Du lịch - Sự kiện VGO	2017		1	2	
40	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Gotravel	2018			1	
41	Công ty VN Travel Management	2018			1	
42	Công Ty Du Lịch Ngôi Sao Group	2018			1	
43	Công Ty TNHH Du lịch Lửa Việt - LuaViet Tours Co.,Ltd	2015	1	1	1	
44	Công ty trách nhiệm hữu hạn Fayfay.com Việt Nam	2018			1	
45	Liberty Central Saigon	2015	5			4
46	Hotel Continental Saigon	2015	5			3
47	Dalat Palace Heritage Luxury Hotel	2016	1			
48	Michelia Hotel Nha Trang	2016	1			
46	NewPacific Hotel	2015	5			
50	Novotel Saigon Centre	2015	4			5
51	Hotel Equatorial HoChiMinh City	2016	3	2		
52	Hotel Majestic SaiGon	2015	2	1		4
53	Công ty TNHH TM Du Lịch Bốn Tiện Ích	2016	1			
54	Công ty cổ phần Truyền thông và Du lịch An Tín	2016	1			
55	Công ty du lịch Exotic Việt Nam	2016	1	1		
56	Công ty Cổ phần Du lịch Điểm Vàng	2016	3			
57	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nhị Gia	2016	1			
58	CÔNG TY TNHH MTV HỪNG ĐÔNG XANH	2016	1			
59	Công ty TNHH TM DV DL Hoàng Việt	2016	1			
60	Công ty dich vụ du lịch Đông Dương	2016	1			
61	Công ty TNHH ICS Việt Nam	2016	1			
62	Công ty Công nghệ thông tin và Du lịch Lesco	2016	1			
63	Công ty TNHH TM DV DL Lợi Đạt	2016	2			
64	Công ty cổ phần Du lịch Tình Yêu Việt	2016	3			
65	Công ty TNHH Thương Mại Truyền thông và Dịch vụ lữ hành Mạng Lưới Việt	2016	1			
66	Công ty Du lịch Việt Sun	2016	2	1		1
67	Công ty cổ phần dịch vụ thương mại và du lịch quốc tế YoLo	2016	1			
68	Công ty TNHH Fiden (Migola Travel)	2016	1			
69	Quang Thanh Travel	2016	1			
70	Công ty Cổ phần Du lịch Hoàng Gia	2016	2			
71	Công ty du lịch quốc tế Hoàng Gia	2016	1			
72	Công ty TNHH Du lịch Văn hóa Sài Gòn	2016	1			
73	Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại & Du Lịch Star tourist	2016	2			
74	Công ty TNHH Du lịch Thái Đại Việt 1	2016	1			

75	Công Ty cổ phần Thương Mại Quảng Cáo Du Lịch Trí Việt	2016	1			
76	Công ty TNHH du lịch quốc tế Nụ Cười Việt	2016	1			
77	Công ty cổ phần đầu tư Quốc Tế và Du Lịch Việt Việt	2016	1			
78	Công ty TNHH MTV DV LH Cuộc Sống Việt	2016	1			
79	Tân Sơn Nhất Hotel	2017		4		
80	Park Royal	2017		3		
81	FLC Nhơn Lý	2017		1		
82	Furama Resort Đà Nẵng	2017		1		
83	Intercontinental Nha Trang	2017		1		
84	Công Ty TNHH Dịch vụ và Du Lịch Lữ hành Mai Linh	2017		1		
85	Công ty TNHH Du lịch Bước Chân Đông Dương	2017		1		2
86	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ TN Tourist	2017		1		
87	Cty TNHH TM - XD - DV - DL Ngôi Sao Việt	2017		1		
88	Cty TNHH Xây dựng và DV DL Việt Cam	2017		4		3
89	Công ty TNHH TM DV Đường Mòn Đông Dương	2017		1		3
90	Công ty cổ phần Du lịch ProTour	2017		1		
91	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Du lịch Hội An Express	2017		1		
92	Công ty Du lịch Bazan Việt Nam	2017		1		
93	Công ty TNHH MTV Ưu Thế Du Lịch	2017		2		
94	Công ty Cổ phần Truyền thông Du Lịch Việt	2017		1		
95	Công ty cổ phần DV DL Điểm Đến Việt Nam	2017		1		
96	Công ty TNHH TM DV Du Lịch Vietkite	2017		1		
97	Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Niên Xung Phong	2017		1		4
98	Công ty cổ phần EASYTRIP	2016		1		
99	Công ty cổ phần quản lý dịch vụ du lịch Việt Nhật	2017		1		
100	Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại Du Lịch Quốc Tế Nụ Cười Vàng	2017		1		
101	Công ty TNHH TM DV du lịch Cabaret Travel	2017		1		
102	Công Ty Cổ Phần Du Lịch Điểm Vàng	2017		2		
103	Công Ty Cổ Phần Dream Holidays	2017		1		
104	Công ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ Du Lịch Việt Á	2017		1		
105	Công TNHH thương mại dịch vụ TN tourist	2017		1		
106	Cty TNHH Du Lịch Hoàng Anh	2017		1		
107	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Du lịch Quốc tế Sukha	2017		1		

1.12.2. Tổng số GV cơ hữu quy đổi; tổng số GV thỉnh giảng quy đổi; tổng số chỉ tiêu theo quy định chung; tổng số chỉ tiêu tăng thêm theo quy định đặc thù

Đội ngũ giảng viên cơ hữu

STT	Tên ngành	Mã ngành	Số lượng giảng viên cơ hữu tham gia giảng dạy					
			GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	Đại học	Tổng cộng
1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	0	1	13	22	0	36

1.2. Đội ngũ giảng viên thỉnh giảng

STT	Tên ngành	Mã ngành	Số lượng giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy					
			GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	Đại học	Tổng cộng
	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	0	0	3	11	0	14

1.12.3. Các thông tin khác triển khai áp dụng cơ chế đặc thù trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch/ Công nghệ thông tin trình độ đại học. *(không trái quy định hiện hành)....*

1.13. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)

1.13. Năm tuyển sinh -2019

Stt	Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh	
		ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
1.	Khối ngành I	120	0	121	0	99	0	86.87	0
2.	Khối ngành II	0	0	0	0	0	0	0	0
3.	Khối ngành III	0	0	0	0	0	0	0	0
4.	Khối ngành IV	0	0	0	0	0	0	0	0
5.	Khối ngành V	80	0	88	0	52	0	96.15	0

6.	Khối ngành VI	0	0	0	0	0	0	0	0
7.	Khối ngành VII	2650	0	2775	0	1919	0	84.52	0
	Tổng	**2850**	**0**	**2984**	**0**	**2070**	**0**	**84.93**	**0**

1.13.2. Năm tuyển sinh -2020

Stt	Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh	
		ĐH	**CĐSP**	**ĐH**	**CĐSP**	**ĐH**	**CĐSP**	**ĐH**	**CĐSP**
1.	Khối ngành I	120	0	81	0	80	0	92.5	0
2.	Khối ngành II	0	0	0	0	0	0	0	0
3.	Khối ngành III	0	0	0	0	0	0	0	0
4.	Khối ngành IV	0	0	0	0	0	0	0	0
5.	Khối ngành V	80	0	65	0	71	0	90.14	0
6.	Khối ngành VI	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Khối ngành VII	2650	0	2362	0	2176	0	80.84	0
	Tổng	**2850**	**0**	**2508**	**0**	**2327**	**0**	**81.53**	**0**

1.14. Tài chính

- *Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 210 tỷ*
- *Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 16 triệu/sinh viên*

2. Tuyển sinh vừa làm vừa học trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non (không bao gồm chỉ tiêu liên thông VLVH trình độ ĐH, trình độ CĐ Ngành Giáo dục Mầm non và chỉ tiêu liên thông VLVH từ ĐH đối với người có bằng ĐH)

2.1. Đối tượng tuyển sinh

- Thí sinh đã tốt nghiệp chương trình THPT của Việt Nam (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trình độ trung cấp (trong đó, người tốt nghiệp trình độ trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành) hoặc đã tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài (đã được nước sở tại cho phép thực hiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam) ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam (sau đây gọi chung là tốt nghiệp THPT).

- Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành.

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Trong cả nước

2.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển): Xét tuyển

- Phương thức 1: xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT QG, kỳ thi tốt nghiệp THPT (năm 2020, 2021);
- Phương thức 2: xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT (học bạ THPT);
- Phương thức 3: xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của ĐHQG-HCM (năm 2020, 2021).

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: 800 Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số QĐ đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1	7220201	Ngôn ngữ Anh	450	1617/ĐHQG-ĐH&SĐH	25/01/2009	ĐHQG	1979
2	7229001	Triết học	50	1617/ĐHQG-ĐH&SĐH	25/01/2009	ĐHQG	2015
3	7310302	Nhân học	50	104/ĐHQG/ĐT	09/02/2004	ĐHQG	2008
4	7320101	Báo chí	50	1617/ĐHQG-ĐH&SĐH	25/01/2009	ĐHQG	1997
5	7320303	Lưu trữ học	150	429/CV/ĐHQG/ĐT	20/05/2003	ĐHQG	2003
6	7760101	Công tác xã hội	50	1955/QĐ-ĐHQG-ĐT	26/12/2006	ĐHQG	2009

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT:

- Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT: điểm thi của tổ hợp xét tuyển không bị điểm liệt và đạt từ 15 điểm trở lên;
- Xét tuyển dựa vào kết quả học bạ THPT: điểm trung bình 03 năm của tổ hợp xét tuyển hoặc tổng điểm trung bình 03 năm THPT là 15 điểm. Đối với ngành Ngôn ngữ Anh, học bạ THPT phải có tiếng Anh hoặc thí sinh ứng tuyển đã tích lũy chứng chỉ tiếng Anh;
- Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của ĐHQG-HCM năm 2020, 2021 là 450 điểm

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

- Hồ sơ đăng ký xét tuyển gồm có:

+ Phiếu đăng ký học (theo mẫu của Trường, thí sinh download tại địa chỉ: http://dt.hcmussh.edu.vn);

+ Bản sao văn bằng tốt nghiệp THPT;

+ Bản sao học bạ 03 năm (*Thí sinh mang theo văn bằng tốt nghiệp THPT, học bạ bản chính để đối chiếu).*

- *Thời gian nhận hồ sơ:* đến 17g00 ngày 14/05/2021 (thứ Sáu), giờ hành chính.

- *Địa điểm nhận hồ sơ:* Phòng Đào tạo (Phòng B.001); Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, số 10-12 Đinh Tiên Hoàng, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh; điện thoại: 028.38293828 (nhánh 113).

- *Thời gian công bố kết quả xét tuyển*: dự kiến 07/6/2021 (thí sinh tra cứu kết quả tại website: http://dt.hcmussh.edu.vn).

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...:

- *Thời gian: Tuyển sinh 02 đợt/năm*
- *Tổ hợp xét tuyển:*

+ Ngành ngôn ngữ Anh: D01 (Ngữ văn, Toán, tiếng Anh), D10 (Toán, Địa lý, tiếng Anh), D14 (Ngữ văn, Lịch sử, tiếng Anh), D15 (Ngữ văn, Địa lý, tiếng Anh);

+ Các ngành khác: C00 (Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý); hoặc D01 (Ngữ văn, Toán, tiếng Anh), D14 (Ngữ văn, Lịch sử, tiếng Anh), D15 (Ngữ văn, Địa lý, tiếng Anh), D04 (Ngữ văn, Toán, tiếng Trung).

2.8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: 360.000đ

2.9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có): 325.000đ/ tín chỉ. Lộ trình tăng học phí 10%/ năm.

2.10. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm: Tháng 8 và tháng 11/2020

2.11. Các nội dung khác: Lớp học chỉ mở khi đủ sĩ số tối thiểu.

3. Tuyển sinh liên thông chính quy, vừa làm vừa học từ CĐ lên ĐH, ĐH đối với người có bằng ĐH.

3.1. Đối tượng tuyển sinh

3.1.1. Liên thông chính quy từ cao đẳng lên đại học

-Ngành Ngôn ngữ Anh: người có bằng cử nhân cao đẳng Ngôn ngữ Anh (tiếng Anh) hệ chính quy;

-Ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành: người có bằng cử nhân cao đẳng chính quy, thuộc các ngành/chuyên ngành sau: Quản trị khách sạn, Quản trị nhà hàng, Văn hóa du lịch, Quản trị lễ tân, Quản trị buồng phòng, Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống, Hướng dẫn du lịch.

3.1.2. Liên thông chính quy đại học đối với người có bằng đại học (văn bằng 2 chính quy): Người có bằng tốt nghiệp đại học hệ chính quy; bằng tốt nghiệp do cơ sở giáo dục hoạt động hợp pháp ở nước ngoài hoặc cơ sở giáo dục nước ngoài hoạt động hợp pháp ở Việt Nam cấp, văn bằng phải được công nhận theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3.1.3. Liên thông vừa làm vừa học đại học đối với người có bằng đại học (văn bằng 2 vừa làm vừa học): Người có bằng tốt nghiệp đại học hệ chính quy hoặc không chính quy; bằng tốt nghiệp do cơ sở giáo dục hoạt động hợp pháp ở nước ngoài hoặc cơ sở giáo dục nước ngoài hoạt động hợp pháp ở Việt Nam cấp, văn bằng phải được công nhận theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3.2. Phạm vi tuyển sinh: Trong cả nước

3.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển): xét tuyển

3.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

- *Liên thông chính quy từ cao đẳng lên đại học: 300*

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu chính quy (dự kiến)	Chỉ tiêu VLVH	Số QĐ đào tạo VB2	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có TQ cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	50		1954/ĐHQG-ĐH	04/10/2016	ĐHQG-HCM	2017
2	7220201	Ngôn ngữ Anh	250		1341/ĐHQG-ĐH&SĐH	17/11/2008	ĐHQG-HCM	2009

- *Liên thông chính quy đại học đối với người có bằng đại học (văn bằng 2 chính quy): 1110*
- *Liên thông vừa làm vừa học đại học đối với người có bằng đại học (văn bằng 2 vừa làm vừa học): 126*

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu chính quy (dự kiến)	Chỉ tiêu VLVH (dự kiến)	Số QĐ đào tạo VB2	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có TQ cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1	7140101	Giáo dục học	10		1339/QĐ-ĐHQG	23/10/2019	ĐHQG-HCM	
2	7220201	Ngôn ngữ Anh	450	50	1339/QĐ-ĐHQG	23/10/2019	ĐHQG-HCM	
3	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	50		1339/QĐ-ĐHQG	23/10/2019	ĐHQG-HCM	

4	7229001	Triết học	50		1339/QĐ-ĐHQG	23/10/2019	ĐHQG-HCM	
5	7229040	Văn hoá học	50		1339/QĐ-ĐHQG	23/10/2019	ĐHQG-HCM	
6	7310206	Quan hệ quốc tế	50		1339/QĐ-ĐHQG	23/10/2019	ĐHQG-HCM	
7	7310301	Xã hội học	50		1339/QĐ-ĐHQG	23/10/2019	ĐHQG-HCM	
8	7310302	Nhân học	50		1339/QĐ-ĐHQG	23/10/2019	ĐHQG-HCM	
9	7310401	Tâm lý học	50		1339/QĐ-ĐHQG	23/10/2019	ĐHQG-HCM	
10	7310613	Nhật Bản học	50		1339/QĐ-ĐHQG	23/10/2019	ĐHQG-HCM	
11	7310614	Hàn Quốc học	50		1339/QĐ-ĐHQG	23/10/2019	ĐHQG-HCM	
12	7320101	Báo chí	50	36	1339/QĐ-ĐHQG	23/10/2019	ĐHQG-HCM	
13	7320303	Lưu trữ học	100	40	1339/QĐ-ĐHQG	23/10/2019	ĐHQG-HCM	
14	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	50		1339/QĐ-ĐHQG	23/10/2019	ĐHQG-HCM	

3.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

3.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

3.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo: tổ chức 2 đợt trong năm

3.8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: 360.000/ nguyện vọng.

3.9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có): 375.000đ/tín chỉ (liên thông), 405.000đ/tín chỉ (văn bằng 2 chính quy), 365.000đ/tín chỉ (văn bằng 2 vừa làm vừa học), lộ trình tăng học phí 10%/năm.

3.10. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành):

- Lớp học chỉ mở khi đủ sĩ số tối thiểu.
- Thông tin liên lạc: Phòng Đào tạo Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, số 10–12 Đinh Tiên Hoàng, Q.1, Tp.HCM (Phòng B.001). Điện thoại: 028.38293828- 112 (trong giờ hành chính).
- Mọi thông tin chi tiết xem tại Website http://dt.hcmussh.edu.vn./.

Cán bộ kê khai

Ngày 04 tháng 4 năm 2021

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Phụ lục 2

DANH SÁCH 149 TRƯỜNG THPT THUỘC DIỆN ƯU TIÊN XÉT TUYỂN THEO QUY ĐỊNH CỦA ĐHQG-HCM NĂM 2021

(Ban hành kèm theo công văn số 438/ĐHQG-ĐH ngày 29/3/2021 của ĐHQG-HCM)

1. Danh sách 83 trường trung học phổ thông chuyên, năng khiếu năm 2021

Stt	Mã Tỉnh/Thành phố	Tỉnh/Thành phố	Mã trường THPT	Tên trường
Các trường trung học phổ thông chuyên, năng khiếu trực thuộc đại học				
1	01	Hà Nội	009	Trường THPT chuyên Đại học Sư phạm Hà Nội
2	01	Hà Nội	011	Trường THPT chuyên Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội
3	01	Hà Nội	013	Trường THPT chuyên Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội
4	02	Hồ Chí Minh	019	Trường Phổ thông Năng khiếu, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
5	02	Hồ Chí Minh	020	Trường Trung học thực hành, Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh
6	29	Nghệ An	007	Trường THPT chuyên Đại học Vinh
7	33	Thừa Thiên - Huế	010	Trường THPT chuyên Đại học Khoa học, Đại học Huế
8	49	Long An	072	Trường THPT Năng khiếu, Đại học Tân Tạo
Các trường trung học phổ thông chuyên, năng khiếu trực thuộc Tỉnh/Thành phố				
9	01	Hà Nội	010	Trường THPT chuyên Hà Nội - Amsterdam
10	01	Hà Nội	012	Trường THPT chuyên Nguyễn Huệ
11	01	Hà Nội	008	Trường THPT Chu Văn An
12	01	Hà Nội	079	Trường THPT Sơn Tây
13	02	TP. Hồ Chí Minh	016	Trường THPT chuyên Lê Hồng Phong
14	02	TP. Hồ Chí Minh	004	Trường THPT chuyên Trần Đại Nghĩa
15	02	TP. Hồ Chí Minh	055	Trường THPT Nguyễn Thượng Hiền
16	02	TP. Hồ Chí Minh	066	Trường THPT Gia Định
17	03	Hải Phòng	013	Trường THPT chuyên Trần Phú
18	04	Đà Nẵng	005	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn
19	05	Hà Giang	012	Trường THPT chuyên Hà Giang
20	06	Cao Bằng	004	Trường THPT chuyên Cao Bằng
21	07	Lai Châu	001	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn
22	08	Lào Cai	018	Trường THPT chuyên Lào Cai
23	09	Tuyên Quang	009	Trường THPT chuyên Tuyên Quang
24	10	Lạng Sơn	002	Trường THPT chuyên Chu Văn An
25	11	Bắc Kạn	019	Trường THPT chuyên Bắc Kạn
26	12	Thái Nguyên	010	Trường THPT chuyên Thái Nguyên
27	13	Yên Bái	001	Trường THPT chuyên Nguyễn Tất Thành

Stt	Mã Tỉnh/Thành phố	Tỉnh/Thành phố	Mã trường THPT	Tên trường
28	14	Sơn La	004	Trường THPT chuyên Sơn La
29	15	Phú Thọ	001	Trường THPT chuyên Hùng Vương
30	16	Vĩnh Phúc	012	Trường THPT chuyên Vĩnh Phúc
31	17	Quảng Ninh	001	Trường THPT chuyên Hạ Long
32	18	Bắc Giang	012	Trường THPT chuyên Bắc Giang
33	19	Bắc Ninh	009	Trường THPT chuyên Bắc Ninh
34	21	Hải Dương	013	Trường THPT chuyên Nguyễn Trãi
35	22	Hưng Yên	011	Trường THPT chuyên Hưng Yên
36	23	Hòa Bình	012	Trường THPT chuyên Hoàng Văn Thụ
37	24	Hà Nam	011	Trường THPT chuyên Biên Hòa
38	25	Nam Định	002	Trường THPT chuyên Lê Hồng Phong
39	26	Thái Bình	002	Trường THPT chuyên Thái Bình
40	27	Ninh Bình	011	Trường THPT chuyên Lương Văn Tụy
41	28	Thanh Hóa	010	Trường THPT chuyên Lam Sơn
42	29	Nghệ An	006	Trường THPT chuyên Phan Bội Châu
43	30	Hà Tĩnh	040	Trường THPT chuyên Hà Tĩnh
44	31	Quảng Bình	004	Trường THPT chuyên Võ Nguyên Giáp
45	32	Quảng Trị	024	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn
46	33	Thừa Thiên - Huế	001	Trường THPT chuyên Quốc Học
47	34	Quảng Nam	010	Trường THPT chuyên Lê Thánh Tông
48	34	Quảng Nam	007	Trường THPT chuyên Nguyễn Bỉnh Khiêm
49	35	Quảng Ngãi	013	Trường THPT chuyên Lê Khiết
50	36	Kon Tum	003	Trường THPT chuyên Nguyễn Tất Thành
51	37	Bình Định	003	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn
52	37	Bình Định	081	Trường THPT chuyên Chu Văn An
53	38	Gia Lai	005	Trường THPT chuyên Hùng Vương
54	39	Phú Yên	005	Trường THPT chuyên Lương Văn Chánh
55	40	Đắk Lắk	024	Trường THPT chuyên Nguyễn Du
56	41	Khánh Hòa	017	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn
57	42	Lâm Đồng	008	Trường THPT chuyên Thăng Long Đà Lạt
58	42	Lâm Đồng	093	Trường THPT chuyên Bảo Lộc
59	43	Bình Phước	003	Trường THPT chuyên Quang Trung
60	43	Bình Phước	042	Trường THPT chuyên Bình Long
61	44	Bình Dương	002	Trường THPT chuyên Hùng Vương
62	45	Ninh Thuận	017	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn
63	46	Tây Ninh	003	Trường THPT chuyên Hoàng Lê Kha
64	47	Bình Thuận	013	Trường THPT chuyên Trần Hưng Đạo
65	48	Đồng Nai	001	Trường THPT chuyên Lương Thế Vinh
66	49	Long An	060	Trường THPT chuyên Long An
67	50	Đồng Tháp	023	Trường THPT chuyên Nguyễn Quang Diêu

Stt	Mã Tỉnh/Thành phố	Tỉnh/Thành phố	Mã trường THPT	Tên trường
68	50	Đồng Tháp	016	Trường THPT chuyên Nguyễn Đình Chiểu
69	51	An Giang	002	Trường THPT chuyên Thoại Ngọc Hầu
70	51	An Giang	008	Trường THPT chuyên Thủ Khoa Nghĩa
71	52	Bà Rịa - Vũng Tàu	004	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn
72	53	Tiền Giang	016	Trường THPT chuyên Tiền Giang
73	54	Kiên Giang	002	Trường THPT chuyên Huỳnh Mẫn Đạt
74	55	Cần Thơ	013	Trường THPT chuyên Lý Tự Trọng
75	56	Bến Tre	030	Trường THPT chuyên Bến Tre
76	57	Vĩnh Long	015	Trường THPT chuyên Nguyễn Bỉnh Khiêm
77	58	Trà Vinh	012	Trường THPT chuyên Nguyễn Thiện Thành
78	59	Sóc Trăng	003	Trường THPT chuyên Nguyễn Thị Minh Khai
79	60	Bạc Liêu	009	Trường THPT chuyên Bạc Liêu
80	61	Cà Mau	016	Trường THPT chuyên Phan Ngọc Hiển
81	62	Điện Biên	002	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn
82	63	Đắk Nông	037	Trường THPT chuyên Nguyễn Chí Thanh
83	64	Hậu Giang	039	Trường THPT chuyên Vị Thanh

2. Danh sách 66 trường THPT bổ sung năm 2021 (theo tiêu chí của ĐHQG-HCM)

Stt	Mã Tỉnh/Thành phố	Tỉnh/Thành phố	Mã trường THPT	Tên trường
1	02	TP. Hồ Chí Minh	245	THCS và THPT Nguyễn Khuyến
2	02	TP. Hồ Chí Minh	053	THPT Nguyễn Công Trứ
3	02	TP. Hồ Chí Minh	023	THPT Mạc Đĩnh Chi
4	02	TP. Hồ Chí Minh	060	THPT Trần Phú
5	02	TP. Hồ Chí Minh	068	THPT Phú Nhuận
6	02	TP. Hồ Chí Minh	002	THPT Bùi Thị Xuân
7	02	TP. Hồ Chí Minh	070	THPT Nguyễn Hữu Huân
8	02	TP. Hồ Chí Minh	010	THPT Nguyễn Thị Minh Khai
9	02	TP. Hồ Chí Minh	040	THPT Nguyễn Khuyến
10	02	TP. Hồ Chí Minh	094	THPT Nguyễn Hữu Cầu
11	02	TP. Hồ Chí Minh	072	THPT Thủ Đức
12	02	TP. Hồ Chí Minh	001	THPT Trưng Vương
13	02	TP. Hồ Chí Minh	054	THPT Trần Hưng Đạo
14	02	TP. Hồ Chí Minh	063	THPT Võ Thị Sáu
15	02	TP. Hồ Chí Minh	009	THPT Lê Quý Đôn
16	02	TP. Hồ Chí Minh	048	THPT Võ Trường Toản
17	02	TP. Hồ Chí Minh	018	THPT Trần Khai Nguyên
18	02	TP. Hồ Chí Minh	011	THPT Marie Curie
19	02	TP. Hồ Chí Minh	061	THPT Tây Thạnh

Stt	Mã Tỉnh/Thành phố	Tỉnh/Thành phố	Mã trường THPT	Tên trường
20	02	TP. Hồ Chí Minh	065	THPT Hoàng Hoa Thám
21	53	Tiền Giang	015	THPT Nguyễn Đình Chiểu
22	51	An Giang	001	THPT Long Xuyên
23	51	An Giang	016	THPT Chu Văn An
24	49	Long An	006	THPT Nguyễn Hữu Thọ
25	51	An Giang	037	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm
26	49	Long An	002	THPT Tân An
27	53	Tiền Giang	025	THPT Trương Định
28	53	Tiền Giang	001	THPT Cái Bè
29	53	Tiền Giang	019	THPT Chợ Gạo
30	56	Bến Tre	002	THPT Nguyễn Đình Chiểu
31	56	Bến Tre	020	THPT Phan Thanh Giản
32	50	Đồng Tháp	009	THPT Lấp Vò 1
33	51	An Giang	031	THPT Châu Văn Liêm
34	53	Tiền Giang	022	THPT Vĩnh Bình
35	57	Vĩnh Long	001	THPT Lưu Văn Liệt
36	53	Tiền Giang	006	THPT Đốc Binh Kiều
37	51	An Giang	030	THPT Nguyễn Hữu Cảnh
38	48	Đồng Nai	003	THPT Ngô Quyền
39	48	Đồng Nai	053	THPT Trấn Biên
40	52	Bà Rịa-Vũng Tàu	001	THPT Vũng Tàu
41	44	Bình Dương	045	THCS-THPT Nguyễn Khuyến
42	43	Bình Phước	005	THPT Hùng Vương
43	48	Đồng Nai	006	THPT Nguyễn Trãi
44	44	Bình Dương	024	THPT Dĩ An
45	48	Đồng Nai	021	THPT Xuân Lộc
46	48	Đồng Nai	023	THPT Long Thành
47	48	Đồng Nai	016	THPT Long Khánh
48	48	Đồng Nai	011	THPT Thống Nhất A
49	46	Tây Ninh	005	THPT Tây Ninh
50	48	Đồng Nai	007	THPT Lê Hồng Phong
51	41	Khánh Hoà	015	THPT Lý Tự Trọng
52	37	Bình Định	001	Quốc Học Quy Nhơn
53	42	Lâm Đồng	026	THPT Bảo Lộc
54	42	Lâm Đồng	018	THPT Đức Trọng
55	39	Phú Yên	001	THPT Nguyễn Huệ
56	04	Đà Nẵng	002	THPT Phan Châu Trinh
57	35	Quảng Ngãi	003	Trường THPT Bình Sơn
58	35	Quảng Ngãi	011	Trường THPT Trần Quốc Tuấn
59	40	Đắk Lắk	059	THPT Thực hành Cao Nguyên

Stt	Mã Tỉnh/Thành phố	Tỉnh/Thành phố	Mã trường THPT	Tên trường
60	41	Khánh Hoà	012	THPT Nguyễn Trãi
61	42	Lâm Đồng	003	THPT Bùi Thị Xuân
62	36	Kon Tum	001	THPT Kon Tum
63	47	Bình Thuận	001	THPT Phan Bội Châu
64	42	Lâm Đồng	002	THPT Trần Phú
65	39	Phú Yên	008	THPT Lê Hồng Phong
66	35	Quảng Ngãi	008	Trường THPT Võ Nguyên Giáp

Phụ lục 3

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP.HCM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHXH&NV

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ảnh 4 x 6

MẪU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN NĂM 2021
XÉT TUYỂN DỰA TRÊN KẾT QUẢ HỌC TẬP THPT KẾT HỢP CHỨNG CHỈ IELTS, TOEFL IBT HOẶC NĂNG LỰC TIẾNG VIỆT ĐỐI VỚI THÍ SINH TỐT NGHIỆP CHƯƠNG TRÌNH THPT NƯỚC NGOÀI

1. Họ và tên của thí sinh *(như giấy khai sinh bằng chữ in hoa có dấu)*

..... Giới (*Nữ ghi 1, Nam ghi 0)* ☐

2. Ngày, tháng và 2 số cuối của năm sinh

(Nếu ngày và tháng năm sinh nhỏ hơn 10 thì có số 0 vào ô đầu)

☐☐ ***ngày*** ☐☐ ***tháng*** ☐☐ ***năm***

3. Nơi sinh *(xã, phường, huyện, quận, tỉnh, thành phố)*

.....

.....

4. Số Chứng minh nhân dân/Thẻ căn cước công dân
(Ghi mỗi chữ số vào một ô)

☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐

Ngày cấp:……Nơi cấp: .....

5. Quốc tịch: ……..…..., **Dân tộc**: ....., **Tôn Giáo**: .....

6. Hộ khẩu thường trú trong thời gian học THPT

☐☐ ***Mã tỉnh (Tp)*** ☐☐ ***Mã huyện (quận)*** ☐☐ ***Mã xã (phường)***

Ghi rõ tên tỉnh (thành phố), huyện (quận), xã (phường) vào dòng trống phía dưới

.....

.....

7. Nơi học THPT (*tên trường, xã, phường, huyện, quận, tỉnh, thành phố, quốc gia*)

Năm lớp 10: .....

.....

Năm lớp 11: .....

.....

Năm lớp 12: .....

.....

7. Kết quả học THPT *(điểm trung bình các năm học)*

Lớp 10 ☐ **Lớp 11** ☐ **Lớp 12** ☐

8. Đạt danh hiệu học sinh giỏi *(dấu X vào ô)* **Lớp 10** ☐ **Lớp 11** ☐ **Lớp 12** ☐

9. Đăng ký nguyện vọng xét tuyển

Thí sinh đăng ký tối đa 03 nguyện vọng ngành, theo thứ tự ưu tiên, nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất

Stt	**Mã ngành tuyển sinh**	**Tên ngành ngành tuyển sinh**	**Chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế** *(ghi IELTS, TOEFL IBT hoặc năng lực tiếng Việt và điểm số/bậc đạt được)*
1			
2			
3			

10. Địa chỉ báo tin

.....

.....

11. Điện thoại: ..... **Email**: .....

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thật. Nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm.

Thí sinh nộp kèm: Kết quả quá trình học tập tại cơ sở giáo dục nước ngoài kèm theo bản dịch ra tiếng Việt được cơ quan có thẩm quyền chứng thực; Văn bằng THPT do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp kèm theo bản dịch ra tiếng Việt được cơ quan có thẩm quyền chứng thực; Giấy công nhận văn bằng giáo dục phổ thông của Sở giáo dục đào tạo cấp; Bản sao chứng chỉ IELTS, TOEFL iBT hoặc chứng chỉ năng lực tiếng Việt.

Ngày ..... tháng ..... năm 2021

XÁC NHẬN CỦA ĐỊA PHƯƠNG **Chữ ký của thí sinh**